

## NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ DI CƯ Ở TỈNH LÂM ĐỒNG

Phan Thị Song Thương, Lương Thùy Dương



Hà Nội, tháng 7-2021

**IRSD WORKING PAPER**

## NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ DI CƯ Ở TỈNH LÂM ĐỒNG

Người thực hiện: **PHAN THỊ SONG THƯƠNG**  
**LƯƠNG THÙY DƯƠNG**

# IRSD WORKING PAPER

## NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ DI CƯ Ở TỈNH LÂM ĐỒNG

*Người thực hiện:* PHAN THỊ SONG THƯƠNG  
LƯƠNG THÙY DƯƠNG

Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng  
Tầng 8, số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam  
Website: [irsd.vass.gov.vn/rrsd.org.vn](http://irsd.vass.gov.vn/rrsd.org.vn)  
Điện thoại: 024.62730723



**Abstract:** Nghiên cứu dưới đây đã xây dựng một số chỉ báo đo lường nghèo đa chiều dựa trên bộ chỉ báo của Bộ Lao động, thương binh và xã hội, đồng thời, thay đổi hai chỉ báo tiếp cận dịch vụ cơ bản. Với đối tượng nghiên cứu là nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) di cư từ miền núi phía Bắc tới địa bàn tỉnh Lâm Đồng, số lượng mẫu nghiên cứu của đề tài là 180 hộ gia đình người DTTS di cư trên địa ba huyện: Bảo Lâm, Đức Trọng và Đam Rông. Kết quả phân tích cho thấy tuy tỷ lệ người DTTS di cư trong mẫu nghiên cứu có thu nhập ở mức nghèo không cao, nhưng thiếu hụt ở các chiều cạnh dịch vụ cơ bản như giáo dục đào tạo với người lớn, tiếp cận nước sạch và tài sản tiếp cận thông tin lại có tỷ lệ tương đối cao. Mô hình hồi quy cũng đã được sử dụng và chỉ ra rằng, thu nhập bình quân của hộ gia đình bị ảnh hưởng rất nhiều bởi quy mô gia đình, nghề nghiệp của chủ hộ và số năm hộ gia đình đó di cư đến địa bàn nghiên cứu. Trong khi đó, việc thiếu hụt các chiều cạnh dịch vụ cơ bản lại bị ảnh hưởng bởi việc hộ đó có thuộc gia đình có đối tượng chính sách xã hội không, và số năm họ di cư đến địa bàn.

**Key words:** Nghèo; Nghèo đa chiều; Dân tộc thiểu số di cư.



**MỤC LỤC**

I. Nền tảng nghiên cứu .....	7
II. Phương pháp nghiên cứu.....	18
III. Phương pháp đo lường nghèo đa chiều.....	19
IV. Địa bàn nghiên cứu .....	23
V. Kết quả nghiên cứu .....	26
VI. Thảo luận.....	30
Kết luận.....	35
Tài liệu tham khảo .....	37



## I. NỀN TẢNG NGHIÊN CỨU (BACKGROUND)

### Nền tảng khái niệm

Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 – 2020 đã được ban hành theo quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ vào tháng 9 năm 2015 (QĐ số 59/2015/QĐ-TTg). Đây là một dấu mốc thể hiện sự thay đổi đáng kể trong cách đo lường và đánh giá nghèo của Việt Nam, từ việc đánh giá nghèo thông qua tiêu chí thu nhập sang đánh giá sử dụng cách tiếp cận đa chiều.

Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội tổ chức tại Copenhagen, Đan Mạch năm 1995 đã đưa ra định nghĩa về nghèo như sau: “Người nghèo là tất cả những ai có thu nhập thấp mỗi ngày hơn 1 đô la Mỹ (USD), là số tiền được coi như đủ để mua những sản phẩm thiết yếu để tồn tại”. Ngân hàng thế giới (WB) lại tính chuẩn nghèo theo 4 nhóm nước là chậm phát triển, đang phát triển, phát triển và những nước công nghiệp phát triển. Theo đó, những cá nhân được coi là nghèo tại các nước chậm phát triển có thu nhập dưới 0,5USD/ngày; ở nước đang phát triển là từ 1 đến 2USD/ngày; tại các nước Châu Âu là 4USD/ngày và tại các nước công nghiệp phát triển là 14,4 USD/ngày.

Quan điểm truyền thống về nghèo được thể hiện qua những khía cạnh sau: (i) sự thiếu thốn một trong các yếu tố dịch nào hoặc hàng hóa cụ thể hay vô hình.; (ii) là sự tụt thiếu về vật chất chứ không phải hành vi, niềm tin, hạnh phúc, hay mức độ thỏa mãn; (iii) Chuẩn nghèo cần tập trung vào nhóm xã hội mà nó vượt quá khả năng của họ; (iv) Đánh giá khả năng tiếp cận hàng hóa và dịch vụ chủ yếu dựa trên đánh

giá thu nhập cần thiết; (v) Liên quan đến bất bình đẳng. Có thể thấy, quan niệm truyền thống chỉ tập trung vào nguồn lực vật chất để xác định nghèo. Quan niệm truyền thống đã bỏ quan các yếu tố tác động (giá trị, niềm tin, hạnh phúc), chỉ tập trung vào đánh giá nguồn lực vật chất để xác định nghèo, đồng thời không phản ánh hết những ảnh hưởng của tình trạng nghèo đến người nghèo.

Nhằm khắc phục những hạn chế của quan niệm cũ, Tổ chức Liên hợp quốc (2008) đã đưa ra một định nghĩa mới. Theo đó, nghèo là việc thiếu thốn năng lực tối thiểu để tham gia vào các hoạt động xã hội một cách hiệu quả. Nghèo còn là việc thiếu thốn đồ ăn, quần áo, không được tiếp cận trường học, không được khám chữa bệnh, thiếu công cụ lao động (đất đai...) hoặc không được tiếp cận tín dụng (vay vốn...). Nghèo cũng đồng nghĩa với việc không có quyền, bị bạo hành, bị loại trừ và sống trong các điều kiện không an toàn. Nghèo cũng là sự thiếu hụt các cơ hội tham gia, có tiếng nói về mặt kinh tế, xã hội và chính trị. Định nghĩa này cho thấy, nghèo có thể được đo lường bằng các tiêu chí thu nhập hoặc phi thu nhập.

Tương tự như định nghĩa của Liên hiệp quốc, dựa trên cách tiếp cận đa chiều về sự thiếu hụt các chức năng, Davis và cộng sự (2009) đưa ra định nghĩa: “*Nghèo đói là sự thiếu cơ hội, đi kèm với mức độ cao suy dinh dưỡng, mù chữ, thiếu giáo dục, các bệnh về thể chất và tinh thần, bất ổn về tình cảm và xã hội, bất hạnh, đau khổ và tuyệt vọng cho tương lai. Một trong những đặc trưng của nghèo đói là việc thiếu tham gia tham gia hoạt động kinh tế, xã hội và chính trị trong một thời gian dài,*



*đẩy các cá nhân đến chỗ bị loại ra khỏi xã hội, ngăn cản họ tiếp cận với những lợi ích của phát triển kinh tế và xã hội và do đó hạn chế sự phát triển văn hóa của họ.”*

### **Cách tiếp cận**

Ba cách tiếp cận chính về vấn đề nghèo đã được tổng kết lại, bao gồm: (i) cách tiếp cận lợi ích (vị lợi); (ii) Cách tiếp cận công bằng; (iii) Các tiếp cận về năng lực. Theo đó, cách tiếp cận lợi ích cho rằng tất cả các vấn đề đối với cá nhân có thể nằm ở điều họ ưa thích. Vì vậy, nghèo, theo cách tiếp cận này được định nghĩa là những phúc lợi tiền tệ tối thiểu (ví dụ ngưỡng nghèo hay mức thu nhập mà một số nhu cầu cơ bản của con người được thỏa mãn). Từ quan điểm này, phương pháp đánh giá gián tiếp về nghèo thông qua thu nhập hoặc chi tiêu đầy đủ đã được ra đời. Chuẩn nghèo của các quốc gia cũng được xác định theo cách này (Bronfman, 2010).

Các tiếp cận công bằng được khởi xướng bởi Rawls (1971), chủ trương hướng đến một tập hợp các hàng hóa thiết yếu, bao gồm các quyền lập hiến tạo ra xã hội công bằng. Bởi vậy, nghèo có thể liên quan đến sự bất lực trong việc tiếp cận những tiêu chuẩn sống tối thiểu.

Cách tiếp cận dựa trên năng lực của Amartya Sen (1996) cho rằng, nghèo là liên quan đến sự thừa nhận tự do của con người. Tự do và phát triển không chỉ phụ thuộc và đặc điểm cá nhân, mà còn phụ thuộc và trật tự xã hội khuyến khích tự do và phát triển. Do đó, tập hợp năng lực thể hiện sự tự do thực sự mà một người phải lựa chọn giữa các cách thức sống mà họ muốn hướng tới. Nghèo cần được xem xét như sự thiếu hụt những năng lực cơ bản hơn là chỉ có thu nhập thấp. Và đây chính

là tiêu chuẩn để xác định nghèo (Sen, 1999).

Sau đề xuất của Sen (1976) về chức năng và năng lực, cùng với việc cải thiện tập hợp dữ liệu các chỉ báo về điều kiện sống, sự phân tích nghèo đa chiều ngày càng thu hút sự quan tâm của các nhà kinh tế và hoạch định chính sách. Trên cơ sở phương pháp năng lực được đề xuất bởi Sen, phương pháp đánh giá nghèo đa chiều thừa nhận và thao tác nghèo như một hiện tượng có nhiều mặt, bao gồm những chiều cạnh như sức khỏe, giáo dục, tiêu chuẩn sống,...

Alkire và Foster (2007) đã giới thiệu 12 bước để đánh giá nghèo đa chiều, trong đó, 6 bước đầu tiên mang tính phổ biến với các cách đo lường về nghèo đa chiều và 6 bước tiếp theo áp dụng mang tính đặc trưng cho phương pháp luận của họ. Đánh giá nghèo đa chiều của Alkire và Foster yêu cầu:

- Nhận diện song song, có xu hướng mở rộng phương pháp liên ngành
- Bộ chỉ báo đo lường nghèo bao gồm tập hợp tài sản cần có. Phương pháp luận đa chiều này được các tác giả trên cho rằng phù hợp cho báo cáo về nghèo đa chiều giống như phương pháp đo lường nghèo về thu nhập, và xem xét sự thay đổi tình trạng nghèo của một quốc gia hay tiểu bang trong một chuỗi thời gian (Alkire và Foster, 2007).

Năm 2010, *chỉ số nghèo đa chiều* mới (Multidimensional Poverty Index - MPI), dựa trên phương pháp đánh giá nghèo đa chiều của Alkire và Foster, được áp dụng cho 104 quốc gia. Đây là lần đầu tiên nghèo đa chiều được tính toán dựa trên bộ chỉ số vi mô (điều tra hộ gia đình), gồm các quốc

gia chiếm khoảng 78% dân số toàn thế giới. MPI bao gồm 10 chỉ báo đại diện cho ba mặt của chỉ số HDI (giáo dục, y tế chất lượng cuộc sống), phản ánh một tập hợp những sự thiếu hụt cùng một lúc với một người. Công cụ này có thể được sử dụng hướng đến nhóm nghèo nhất, và thiết kế chính sách hướng trực tiếp đến những người bị tước đoạt nhiều nhu cầu sống cùng một lúc (Alkire and Santos, 2010).

Nghiên cứu dưới đây sử dụng cách tiếp cận và đo lường nghèo đa chiều của Alkire và cộng sự (2011), theo đó, coi nghèo là sự thiếu hụt đa chiều (thu nhập và các khía cạnh tiếp cận dịch vụ). Đồng thời, các chỉ số nghèo đa chiều (MPI) theo phương pháp luận của họ bao gồm 10 chỉ báo, áp dụng chung cho các nước đang phát triển. Cuối cùng, phương pháp tính toán đòi hỏi phải sử dụng một bộ số liệu từ một cuộc điều tra duy nhất (Alkire và Foster, 2011a, b).

### **Chỉ báo, thang đo và các hệ số đo lường nghèo đa chiều**

Amartya Sen (1976) cho rằng phương pháp đánh giá về nghèo cần thực hiện hai bước chính nhưng phải hướng đến khi một biến “nguồn lực” một chiều (ví dụ thu nhập) được định nghĩa rõ ràng:

(1) Xác định người nghèo trong quy mô dân số chung dựa trên phân nhóm.

(2) Xây dựng một chuẩn định lượng về nghèo (có thể lựa chọn “ngưỡng nghèo” dựa trên thu nhập tính theo đầu người), sau đó xác định một người thuộc diện nghèo (chẳng hạn như là những người ở dưới “ngưỡng nghèo”) hay không. Cuối cùng đề xuất ra đường nghèo/ngưỡng nghèo để xác định hộ nghèo cho các chương trình, chính sách.

Quy trình hai bước xác định và tập hợp này của Sen đã trở thành khung phân tích tiêu chuẩn cho đánh giá về nghèo.

Công trình của Bourguignon and Chakravarty (2003) là nỗ lực đầu tiên của giới nghiên cứu trong việc thao tác hóa nghèo đa chiều dựa trên phương pháp tiên đề của Sen năm 1976. Bourguignon và Chakravarty đã giới thiệu về phương pháp luận bao gồm các chiều cạnh, với các ngưỡng xác định người hoặc hộ gia đình nghèo là không đạt được mức tối thiểu của một hay nhiều chiều cạnh. Ngoài ra, hai tác giả cũng đề xuất mô hình xác định người nghèo và tập hợp những đặc điểm của người nghèo, với các loại hình chức năng hay các chỉ báo khác nhau. Mô hình được đề xuất khác biệt so với các chỉ báo tổng hợp đa chiều trước đó như Chỉ số phát triển con người (HDI) và Chỉ số nghèo tổng hợp (HPI) trên hai phương diện.

(1) Đầu tiên, chỉ số nghèo của họ (tính theo đầu người và khoảng cách nghèo) có thể được đo lường theo cấp độ cá nhân hoặc hộ;

(2) Chỉ số về nghèo thỏa mãn tập hợp các tiên đề và đặc trưng kỳ vọng.

Bourguignon và Chakravarty đã tính toán các ước lượng nghèo cho vùng nông thôn ở Brazil năm 1981 và 1987 để minh họa cho phương pháp đo lường nghèo này. Theo đó, hai tác giả đã sử dụng giáo dục và thu nhập với tư cách là chiều cạnh chính. Kết quả cho thấy, nghèo đa chiều tính theo đầu người ở nông thôn Brazil là 80% năm 1981 và 76% năm 1987; trong khi đó tỷ lệ được tính theo chuẩn quốc gia lần lượt là 40% và 42%.

Chakravarty and D’Ambrosio (2006) phát triển phương pháp đánh giá loại trừ

xã hội theo cách nhìn của Sen, trong khi Chakravarty, Deustch and Siler (2008) đưa ra chỉ báo đa chiều như là sự mở rộng chỉ báo nghèo và khoảng cách nghèo của Watts' (1968).

Để làm sáng tỏ hơn phương pháp tính toán về nghèo đa chiều của mình, Alkire và Foster đã phân tích những đặc trưng trong phương pháp luận của họ, trước hết

bằng cách phân biệt phương pháp luận đơn chiều và đa chiều. Theo đó, Alkire và Foster khẳng định phương pháp nghiên cứu về nghèo của họ dựa trên luận điểm coi nghèo là sự thiếu hụt đa chiều. Họ cũng đã đưa ra 10 chỉ báo áp dụng chung và việc tính toán đòi hỏi sử dụng số liệu từ 1 cuộc điều tra duy nhất. (Alkire and Foster, 2011a,b).

**Bảng 1: Chiều cạnh, chỉ báo, chuẩn nghèo và điểm gia trọng của MPI cho các nước đang phát triển**

Chiều cạnh	Chỉ báo	Hộ nghèo nếu	Liên quan đến	Trọng số
Giáo dục	Số năm đi học	Không có thành viên nào hoàn thành 5 năm học	MDG2	1/6
	Tuổi nhập học	Có trẻ 1-8 tuổi chưa đi học	MDG2	1/6
Y tế/Chăm sóc sức khỏe	Tử vong ở trẻ em	Có ít nhất 1 trẻ tử vong	MDG4	1/6
	Dinh dưỡng	Có trẻ em/người lớn bị suy dinh dưỡng	MDG1	1/6
Điều kiện sống	Điện	Không có điện		1/18
	Xử lý nước, chất thải	Không có hệ thống xử lý nước, chất thải hoặc phải sử dụng chung	MDG7	1/18
	Nước	Không sử dụng nước sạch để nấu ăn	MDG7	1/18
	Sàn nhà	Sàn nhà bằng đất, cát hoặc có phân động vật		1/18
	Năng lượng nấu ăn	Sử dụng than, củi để nấu ăn	MDG7	1/18
	Tài sản	Không có ít nhất tài sản: đài, TV, điện thoại xe đạp,....	MDG7	1/18

*Nguồn: Alkire và Santos (2010, p.17)*

*Ghi chú: MDG1 là xóa đói giảm nghèo, MDG2 là phổ cập giáo dục tiểu học, MDG4 là giảm tỷ suất chết ở trẻ em, MDG7 là bảo đảm bền vững về môi trường.*

MPI cũng nắm bắt những khía cạnh đặc trưng và phổ biến của nghèo. Ví dụ ở

Ethiopia có đến 90% người rơi vào nhóm nghèo theo MPI, nhưng khi xác định

nghèo theo thu nhập thì tỷ lệ người nghèo chỉ là 39%. Ngược lại, ở Tanzania 89% người thuộc diện nghèo cùng cực theo thu nhập, nhưng khi vận dụng tính toán theo MPI thì tỷ lệ người nghèo lại thấp hơn, chỉ 65%. MPI cũng nhận diện những thiếu hụt trên phương diện y tế/sức khỏe, chi tiêu cho giáo dục và những dịch vụ thiết yếu như nước, vệ sinh môi trường và điện. Ở một số quốc gia, các dịch vụ thiết yếu này được cung cấp miễn phí hoặc với giá rất thấp nên không được thể hiện trong cơ cấu chi tiêu.

Theo tính toán, có khoảng 1/2 người nghèo trên thế giới sống ở Nam Á và 1/4 ở châu Phi. Niger là quốc gia có tình trạng nghèo cao nhất, với 93% dân số ở nhóm nghèo. Ngay cả ở các quốc gia có nền kinh

tế tăng trưởng mạnh gần đây, vấn đề nghèo đói vẫn chưa được giải quyết song hành với tăng trưởng kinh tế. Điển hình như ở Ấn Độ, số lượng người nghèo ở tám bang (Bihar, Chhattisgarh, Jharkhand, Madhya Pradesh, Orissa, Ajusthan, Uttar Pradesh, và West Bengal) là 412 triệu, cao hơn con số tương ứng ở 26 nước châu Phi cộng lại (410 triệu).

Theo Alkire and Santos (2010), phương pháp xác định nghèo đa chiều giúp nhận diện những hộ gia đình/nhóm dễ bị tổn thương nhất; và giúp nhà nghiên cứu, chính quyền và các tổ chức phát triển cộng đồng hiểu chính xác người nghèo đang túng thiếu cùng cực ở vấn đề nào trong cuộc sống, từ đó đưa ra chính sách hỗ trợ hiệu quả hơn.

**Bảng 2: Các chiều và chỉ báo của một số nghiên cứu ở một số nước Châu Á**

	Santos and Ura (2008) - Bhutan	Alkire and Seth (2013) - Ấn Độ	Yu (2013) – Trung Quốc	Bader et al. (2015) - Lào	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2015) – Việt Nam
<b>Chỉ báo giáo dục (trọng số w)</b>	Biết đọc viết và trẻ em đến trường (0,2 và 0,26)	Số năm đi học (1/6) và Nhập học trẻ em (1/6)	Hoàn thành bậc tiểu học (0,2)	Năm đi học (1/6) và nhập học (1/6)	Trình độ giáo dục của người lớn (1/10) và Tình trạng đi học của trẻ em (1/10)
<b>Chỉ báo y tế (trọng số w)</b>	-	Tử vong ở trẻ em (1/6); Dinh dưỡng (1/6)	Chỉ số cơ thể (BMI- 0,2)	Dinh dưỡng (1/3)	Tiếp cận các dịch vụ y tế (1/10) và Bảo hiểm y tế (1/10)
<b>Chỉ báo điều kiện sống/Tài sản (trọng số w)</b>	Tiếp cận điện lưới (0,2 và 0,16); Tiếp cận nước sạch (0,2 và 0,04);	Tiếp cận điện lưới (1/18); Tiếp cận vệ sinh (1/18); Tiếp cận nước sạch	Tiếp cận nước sạch (0,05); Tiếp cận các điều kiện vệ sinh (0,05);	Điện (1/18); vệ sinh môi trường (1/18); nước ăn (1/18); sản nhà	Nguồn nước sinh hoạt (1/10), Hồ xí/nhà vệ sinh (1/10)

	<b>Santos and Ura (2008) - Bhutan</b>	<b>Alkire and Seth (2013) - Ấn Độ</b>	<b>Yu (2013) – Trung Quốc</b>	<b>Bader et al. (2015) - Lào</b>	<b>Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2015) – Việt Nam</b>
	Phòng ở (0,2 và 0,14)	(1/18); Loại nhà ở (1/18); Loại chất đốt (1/18); Sở hữu tài sản (1/18)	Tiếp cận điện lưới (0,05); Tiếp cận chất đốt an toàn (0,05)	(1/18); nguồn năng lượng để nấu ăn (1/18); tài sản (1/18)	
<b>Chỉ báo thu nhập/chi tiêu (trọng số w)</b>	Thu nhập bình quân đầu người/tháng (0,2 và 0,4)	-	Thu nhập bình quân đầu người/năm (0,2)		
<b>Chỉ báo khác (trọng số w)</b>	Tiếp cận giao thông Sở hữu đất đai (riêng cho nông thôn)		An sinh xã hội (Bảo hiểm y tế (0,2)		- Nhà ở: chất lượng nhà ở (1/10) và diện tích nhà ở bình quân đầu người (1/10) - Tiếp cận thông tin: Sử dụng dịch vụ viễn thông (1/10) và Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin (1/10)
<b>Các căn cứ xác định ngưỡng nghèo (dj)</b>	MDGs	MDGs WHO Chuẩn quốc gia	MDGs WHO Chuẩn quốc gia	Alkire và Santos (2010)	Hiến pháp, một số Luật và nghị quyết

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2015*

Từ gợi ý về MPI cho các nước đang phát triển của Alkire và Santos (2010), các nghiên cứu về nghèo đa chiều tại các nước đã có sự vận dụng linh hoạt để phù hợp với điều kiện và đặc thù của mỗi quốc gia. Cách xác định trọng số cho mỗi chỉ báo thường áp dụng cách cho trọng số đều, tuy

vậy, cùng một chỉ số nhưng điểm trọng số của mỗi quốc gia có thể khác nhau bởi số lượng các biến số.

### **Dân tộc thiểu số**

Dân tộc là một thuật ngữ được sử dụng để mô tả một nhóm người, cộng đồng người có chung nền văn hóa, sắc tộc, ngôn

ngữ, nguồn gốc, lịch sử; đôi khi bao gồm nhiều nhóm sắc tộc. Đôi khi, dân tộc là để chỉ những người có chung lãnh thổ và chính quyền, mà không kể đến nhóm sắc tộc. Dân tộc khó mô tả và ý nghĩa của nó thay đổi theo thời gian. Các cá nhân có thể được xác định hoặc tự xác định gắn với các dân tộc theo những cách phức tạp, thậm chí mâu thuẫn nhau. Ví dụ, các nhóm dân tộc như Ailen, người Mỹ gốc Ý, người Nga, người Do thái và người Serbia có thể là những nhóm có thành viên chủ yếu được bao gồm trong danh mục chủng tộc "da trắng". Ngược lại, nhóm dân tộc Anh bao gồm các công dân từ nhiều nguồn gốc chủng tộc: đen, trắng, châu Á, và nhiều hơn nữa, cộng với một loạt các kết hợp chủng tộc. Những ví dụ này minh họa sự phức tạp và chồng chéo của các cụm từ xác định này. Tuy nhiên, dân tộc tiếp tục là nhận dạng mà các cá nhân và tổ chức sử dụng ngày nay.

Nhà xã hội học Louis Wirth (1945) đã xác định một nhóm thiểu số là nhóm bị tách biệt ra khỏi những người khác trong xã hội mà họ đang sống, bị phân biệt đối xử và là đối tượng của sự phân biệt đối xử tập thể do những đặc điểm về thể chất và văn hóa của họ. Trong xã hội học, nhóm phụ thuộc có thể được sử dụng thay thế cho nhóm thiểu số, trong khi nhóm thống trị thường được dùng với để chỉ cho nhóm đa số. Những khái niệm này tương đồng với quan niệm rằng nhóm chiếm ưu thế là nhóm nắm giữ quyền lực nhất trong một xã hội nhất định, trong khi các nhóm phụ thuộc là những người thiếu quyền lực so

với nhóm thống trị.

Thiếu quyền lực cũng là một đặc điểm để nhận biết nhóm thiểu số. Sự thiếu sức mạnh vốn được xem là đặc điểm chủ yếu của một nhóm thiểu số, hay một nhóm cấp dưới. Ví dụ, xem xét phân biệt chủng tộc ở Nam Phi, trong đó đa số (người da đen của đất nước) đã bị khai thác và bị đàn áp bởi nhóm thiểu số da trắng.

Theo Charles Wagley và Marvin Harris (1958), một nhóm thiểu số được phân biệt bởi năm đặc điểm: (i) Bị đối xử không công bằng và ít quyền lực hơn trong cuộc sống của họ; (ii) Bị phân biệt các đặc tính vật lý hoặc văn hóa như màu da hoặc ngôn ngữ; (iii) Là thành viên không tự nguyện của nhóm; (4) Có nhận thức về sự phụ thuộc; và (5) Tỷ lệ hôn nhân trong nhóm cao. Các ví dụ khác về các nhóm thiểu số có thể bao gồm cộng đồng LBGT, các học viên tôn giáo mà đức tin của họ không được thực hành rộng rãi ở nơi họ sinh sống và người khuyết tật<sup>1</sup>.

Nhóm thiểu số còn có thể được nhận biết theo 6 đặc điểm sau::

(1) Đặc trưng văn hóa và thể chất: Những điểm chung về văn hóa và thể trạng của cá nhân trong nhóm giúp các nhóm thiểu số được phân biệt với các nhóm đa số. Các đặc điểm quan trọng nhất trong việc xác định nhóm ưu thế và nhóm thiểu số lại phụ thuộc vào những tiêu chuẩn riêng của từng xã hội khác nhau. Màu da là đặc tính thường được sử dụng để nói đến chủng tộc. Sự phân biệt văn hóa (dân tộc) hiếm khi trung lập và thường liên quan đến sự đối kháng giữa các nhóm.

<sup>1</sup> <https://courses.lumenlearning.com/sociology/chapter/racial-ethnic-and-minority-groups/>

(2) Bị đối xử bất bình đẳng: Các thành viên của nhóm thiểu số thường phải trải qua sự đối xử bất bình đẳng. Họ thường bị cô lập về mặt xã hội và thể chất với cộng đồng thống trị, chiếm đa số. Ví dụ, quản lý một nhà tập thể cộng đồng hoặc một khu chung cư (hoặc tòa nhà) có thể từ chối thuê các thành viên của một cộng đồng thiểu số.

(3) Vị thế gán: Do đó, chủng tộc, giới tính, dân tộc và tôn giáo được xem như là những vị thế gán.

(4) Sự cố kết: Trải nghiệm về những phân biệt đối xử, định kiến mà các thành viên trong nhóm thiểu số có được đã tạo nên sự cố kết nhóm.

(5) Hôn nhân trong nhóm: Các thành viên của một nhóm thiểu số thường kết hôn trong nhóm của họ nhằm duy trì sự khác biệt về văn hóa và duy trì tình đoàn kết của nhóm.

(6) Sự phụ thuộc: Là đặc điểm chính của nhóm thiểu số, do quyền lực của các thành viên trong nhóm thiểu số, uy tín và vị trí kinh tế trong hệ thống phân tầng xã hội tương đối thấp, họ phải tuân thủ các tiêu chuẩn, giá trị, mô hình văn hóa và pháp luật của nhóm chiếm đa số<sup>2</sup>. Do những đặc điểm nêu trên, nhóm dân tộc thiểu số thường sống tập trung ở những khu vực tương đối khó khăn như vùng sâu, xa, vùng miền núi, nông thôn. Đây là các nơi không thuận lợi cho giao thông đi lại; cũng như khó tiếp cận với các điều kiện sinh hoạt và các dịch vụ cơ bản.

Một số khái niệm về dân tộc được sử dụng phổ biến bao gồm:

*Dân tộc được hiểu là một cộng đồng dân cư sống trên một lãnh thổ quốc gia xác định dưới sự điều hành của một nhà nước trung ương thống nhất.* Khái niệm dân tộc được hiểu theo nghĩa này trong thư tịch khoa học dân tộc học Xô viết trước đây gọi là *Cộng đồng dân tộc chính trị*. Ở nước ta, nhà dân tộc học Vương Hoàng Tuyên chủ trương gọi tất cả các thành phần hợp thành nhân dân Việt Nam là *Quốc tộc Việt Nam*. Rõ ràng là với cộng đồng này thì các cư dân cùng sinh sống trên một lãnh thổ dù có khác nhau về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán, thậm chí cả về nguồn gốc chủng tộc, nhưng lại có nhiệm vụ chính trị chung là xây dựng và bảo vệ đất nước, thì đều thuộc về một cộng đồng dân tộc - quốc gia, nghĩa là họ có cùng một quốc tịch.

*Khái niệm dân tộc dùng để chỉ một tộc người (ethnic).* Năm 1979 chúng ta đã công bố *Bảng danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam* và các thành phần dân tộc ở đây là 54 *tộc người* được xác định dựa vào 3 tiêu chí cơ bản: có ngôn ngữ chung, có các đặc trưng chung về sinh hoạt - văn hóa, có ý thức tự giác tộc người. Trong đó, ý thức tự giác tộc người được coi là quan trọng nhất.

*Khái niệm dân tộc còn được dùng trong ý nghĩa chỉ những người không thuộc thành phần đa số, ở Việt Nam, theo đó, là những người không phải là người Kinh.* Theo cách hiểu này thì ở Việt Nam có 53 *dân tộc thiểu số*. Khái niệm này còn được dùng để đặt tên các cơ quan nhà nước có liên quan đến các vấn đề của các dân tộc

<sup>2</sup> <http://www.yourarticlelibrary.com/SOCIOLOGY/6-BASIC-CHARACTERISTICS-OF-MINORITY-GROUPS/31419>

<http://www.daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=82&NewsId=64256>

người thiểu số như Hội đồng dân tộc, Ủy ban dân tộc của Chính phủ, trường Dân tộc nội trú, Ban dân tộc của tỉnh, chương trình phát thanh, truyền hình dân tộc...

### **Giảm nghèo ở dân tộc thiểu số**

#### *Khung sinh kế bền vững*

Như đã trình bày ở trên, quan niệm nghèo về thu nhập hay chi tiêu thường được sử dụng trong thời gian trước đây trong hoạch định chính sách giảm nghèo. Các chính sách như vậy ít quan tâm đến các chiều cạnh khác của nghèo mà cá nhân hay các hộ gia đình phải đối mặt. Sau khi nghèo được nhìn nhận như một hiện tượng đa chiều, cách tiếp cận sinh kế bền vững của Bộ Phát triển Quốc tế - Vương Quốc Anh (DFID) trong giảm nghèo được phổ biến rộng rãi. Có thể nói, đây là cách nhìn mới cận trong nghiên cứu và đề xuất chính sách, có quan hệ chặt chẽ với khái niệm nghèo đa chiều, với việc đề cập tới khả năng của hộ gia đình hoặc cá nhân tiếp cận đến 5 nhóm vốn sinh kế (con người, xã hội, tự nhiên, vật chất và tài chính), đặt trong bối cảnh các xu hướng, các cú sốc ngoại sinh và thể chế chính sách của nhiều phía trong cộng đồng (DFID, 1999a).

Mặc dù vậy, khái niệm về “sinh kế bền vững” không phải mới. Chambers và Conway (1992) đã định nghĩa sinh kế bền vững bao gồm năng lực, tài sản (dự trữ, nguồn lực, chiếm hữu và tiếp cận) và hoạt động cần thiết để kiếm sống. Một sinh kế là bền vững nếu nó có thể xử lý và phục hồi trước những căng thẳng và sốc, duy trì và thúc đẩy năng lực và tài sản, và mang lại cơ hội sinh kế tương tự cho thế hệ sau; và có đóng góp lợi ích ròng vào các sinh kế khác, ở cấp độ địa phương và toàn cầu, và cả trong ngắn hạn và dài hạn. Theo đó,

các gợi ý chính sách đối với giảm nghèo bao gồm:

i) Tăng cường năng lực để người nghèo có thể thích ứng với sự thay đổi và khai thác các nguồn lực và cơ hội đa dạng;

ii) Cải thiện công bằng: Các ưu tiên nên dành cho năng lực, tài sản và sự tiếp cận của nhóm nghèo hơn như người dân tộc thiểu số (DTTS) và phụ nữ; và

iii) Gia tăng tính bền vững về xã hội: Tính dễ tổn thương của người nghèo nên được giảm tới đa bằng cách giảm tác động của các cú sốc ngoại sinh và cung cấp lưới an sinh xã hội (Chambers and Conway, 1992).

DFID (1999a, b) sau này dựa trên quan niệm nêu trên để đưa ra khái niệm, nguyên tắc và khung phân tích sinh kế bền vững, cũng như các gợi ý cho giảm nghèo bền vững. Sinh kế bền vững bao gồm năng lực, tài sản (cả vật chất và xã hội) và các hoạt động cần thiết để kiếm sống. Một sinh kế là bền vững nếu nó có thể xử lý và phục hồi trước những căng thẳng và sốc, duy trì và thúc đẩy năng lực và tài sản, cả hiện tại và tương lai, trong khi không làm tổn hại đến nền tảng nguồn lực tự nhiên.

Từ những nguyên tắc nêu trên, khung phân tích sinh kế bền vững được xây dựng bao gồm một số thành tố, quá trình và sự tương tác: i) Các bối cảnh bất lợi mà người nghèo phải đối mặt; ii) Các vốn sinh kế mà họ hay cộng đồng có, và khả năng huy động và sử dụng chúng; iii) Môi trường thể chế, chính sách, và các quá trình tương tác giữa chúng với vốn sinh kế ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn lực của người nghèo; iv) Các mục tiêu và ưu tiên của từng nhóm người nghèo; và từ các ưu tiên và mục tiêu nêu trên, họ theo đuổi những chiến lược



sinh kế khác nhau; và v) Từ những tác động qua lại giữa các quá trình và thành tố nêu trên, kết quả sinh kế được quyết định (DFID, 1999a; Scoones, 1998; Carney, 2002). Nhìn chung, khung phân tích này cho phép phân tích sự liên hệ giữa người nghèo với môi trường tự nhiên, kinh tế, xã hội và thể chế, kết nối họ với các năng lực và tài sản; và những điều đó vừa giải thích các nguyên nhân gây nghèo, vừa là các căn cứ cho chính sách giảm nghèo.

Tuy nhiên, việc vận dụng khung sinh kế giảm nghèo bền vững nêu trên trong một bối cảnh và cộng đồng cụ thể cần nhiều sự linh hoạt và sáng tạo. Điều này là do các vấn đề tự nhiên, văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội,... ở mỗi quốc gia, vùng, địa phương, hay nhóm người là khác biệt; và điều này càng đúng đối với các nước đang phát triển (Ellis, 2000).

#### *Chính sách giảm nghèo*

Có rất nhiều các chính sách và mô hình hữu hiệu có thể triển khai để giảm nghèo. Có thể kể tới một vài nhóm chủ yếu sau đây:

i) Trợ cấp, trợ giá theo từng sản phẩm, theo nhóm hộ hoặc theo các diễn biến của điều kiện tự nhiên và thị trường. Có thể áp dụng các điều kiện tương tự với việc giảm thuế, phí. Nhiều loại sản phẩm có thể kiểm soát giá, áp dụng giá sàn đầu ra hoặc giá trần với các dịch vụ đầu vào để đảm bảo quyền lợi của người sản xuất. Do ít tạo được động lực cho người nghèo, lại tốn kém về mặt chi phí, các biện pháp này tuy đã được sử dụng ở các nước đang phát triển nhưng chỉ áp dụng ở mức thấp.

ii) Cung cấp tín dụng ở nhiều hình thức và các mức lãi suất đa dạng: Cung cấp tín dụng được áp dụng hợp lý, song

song với việc phát triển thị trường vốn có thể tạo ra nhiều hiệu ứng tích cực. Ngoài ra, cũng có thể hỗ trợ tạo các liên kết thị trường, đặc biệt thị trường đầu ra cho những sản phẩm mà hộ nghèo sản xuất; khuyến khích việc chuyên môn hóa và thương mại hóa sản phẩm, giảm dần tự cung tự cấp.

iii) Y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, đào tạo, trợ giúp kỹ thuật và các hình thức an sinh xã hội khác nhằm đảm bảo sự ổn định, nâng cao năng suất và tạo điều kiện tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp là nhóm chính sách mang tính dài hạn, đem lại hiệu quả ở nhiều nơi. Đây chính là công tác đầu tư vào vốn con người.

iv) Đầu tư vào cơ sở hạ tầng để tạo điều kiện tiếp cận thị trường, tạo liên kết xuôi và ngược, cung cấp thông tin và tạo việc làm nông thôn cũng là một biện pháp hết sức quan trọng. Các chính sách và mô hình đa dạng sinh kế nêu trên phải hướng tới mục tiêu cao hơn là nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, thỏa mãn ngày một tốt hơn nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng, đáp ứng được những tiêu chuẩn xuất khẩu và tham gia vào chuỗi giá trị quốc gia, toàn cầu.

v) Cải cách các thể chế xã hội, đặc biệt ở nông thôn và vùng xa: theo đó, các quan hệ đẳng cấp, các quy tắc ứng xử phi chính thức lạc hậu và tư duy khép kín cần được hạn chế hoặc loại bỏ. Các hiệp hội, mạng lưới, tổ chức cộng đồng nên được khuyến khích mở rộng, tạo cơ hội tham gia cho những người nằm trong nhóm thiểu số.

vi) Tiến hành cải cách thể chế kinh tế như điều chỉnh chính sách đất đai và quyền sở hữu tài sản nhằm tạo thuận lợi cho việc mua bán đất đai, mở rộng sản xuất và gây dựng thương hiệu; cải cách thị trường lao

động nhằm tạo thêm các cơ hội việc làm và tăng thu nhập; hình thành các mạng lưới bảo hiểm và bảo trợ xã hội.

vii) Cải cách các thiết chế tổ chức xã hội theo hướng phi tập trung hóa, giao quyền, tăng cường tiếng nói và sự tham gia của các cộng đồng địa phương. Việc tham gia tích cực của cộng đồng tại chỗ, đặc biệt là nhóm người nghèo và yếu thế, vào các quá trình quản lý nhà nước và quản lý xã hội, một mặt giúp tạo ra sự công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của chính quyền; mặt khác khuyến khích các sáng kiến và đề xuất từ cơ sở, phù hợp với các yếu tố đặc thù về tự nhiên, kinh tế và xã hội, tránh được các biện pháp hỗ trợ mang tính hình thức và xa rời thực tiễn của cách tiếp cận từ trên xuống.

viii) Các mô thức kết hợp hai hay nhiều hướng nêu trên.

Các mô hình nêu trên có thể hướng cải thiện các điều kiện về năng lực, nguồn lực sinh kế của người nghèo, về môi trường chính sách hoặc các điều kiện đầu ra về thị trường; cũng có thể nhằm vào việc nâng cấp toàn bộ các điều kiện sản xuất và sinh hoạt của người nghèo. Việc xây dựng, thực thi và giám sát các mô hình cũng có thể xuất phát từ phía chính quyền, các tổ chức xã hội, hay sự kết hợp của nhiều bên. Tuy nhiên, việc vận dụng và kết hợp chúng ra sao tùy thuộc vào các điều kiện của từng quốc gia, vùng và khoảng thời gian nhất định, cũng như tùy thuộc vào các định hướng và quy tắc của tổ chức.

**Bối cảnh giảm nghèo của nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) di cư ở Lâm Đồng**

Theo thống kê của Ban Dân tộc tỉnh Lâm Đồng, tính đến tháng 9 năm 2016, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có 42 dân tộc cùng sinh sống với tổng số dân là 364.022 người. Đây có thể được xem như là địa bàn thể hiện được tính đại diện về dân tộc, đặc điểm địa lý, vùng miền (nông thôn – thành thị). Theo thống kê Điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, tổng số hộ nghèo ở Lâm Đồng tính đến hết năm 2015 là 20.094 hộ, trong đó có 12.479 hộ dân tộc thiểu số (DTTS), chiếm 62,10% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2016).

Tính đến tháng 12/2013 toàn tỉnh có 300.369 người DTTS trong đó có 92.641 người là DTTS di cư (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2014). Theo thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lâm Đồng, trong giai đoạn năm 2001 - 2009, đã có trên 6.650 hộ với gần 30.000 nhân khẩu di cư tự do đến tỉnh, chủ yếu là DTTS từ các tỉnh miền núi phía Bắc. Nhóm DTTS di cư chiếm tỷ lệ tương đối trong số hộ nghèo ở tỉnh Lâm Đồng. Phần lớn dân di cư tự do ở tập trung tại một số huyện như: Lâm Hà, Di Linh, Đam Rông, Đạ Huoai và Bảo Lâm với số lượng ngày càng tăng và đặt ra không ít vấn đề xã hội nảy sinh như tình trạng hộ DTTS di cư đến những khu vực rừng xung yếu chặt phá cây rừng lấy đất làm nhà ở và sản xuất nông nghiệp và xảy ra những mâu thuẫn với nhóm cư dân bản địa trong việc khai thác và sử dụng tài nguyên.<sup>3</sup> Như vậy, nhóm DTTS khi di

<sup>3</sup> <http://www.daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=82&NewsId=64256>

cư đến Lâm Đồng có cuộc sống khá bấp bênh và cần được quan tâm nghiên cứu trên nhiều phương diện như chính sách và phát triển, giúp họ nâng cao chất lượng và ổn định cuộc sống.

Trong khi đó, chuẩn nghèo đa chiều hiện hành mới chỉ phân biệt chuẩn nghèo giữa nông thôn, thành thị ở chiều cạnh thu nhập trong khi chiều cạnh tiếp cận dịch vụ lại chưa tính đến sự khác biệt về vùng miền, nhóm dân tộc trong đó nhóm DTTS có sự khác biệt đáng kể về phong tục, tập quán, phương thức sản xuất, văn hóa, lối sống. Do vậy, việc áp dụng một bộ chỉ báo chung là không hợp lý.

## II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### *Phương pháp nghiên cứu định lượng*

Dựa trên cơ sở phương pháp đo lường nghèo đa chiều của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, đề tài đề xuất phương pháp đánh giá nghèo theo tiếp cận đa chiều đối với nhóm DTTS.

**Mục đích:** Thu thập cơ sở dữ liệu đánh giá thực trạng nghèo theo tiếp cận đa chiều đối với nhóm DTTS di cư

**Công cụ nghiên cứu:** Bảng khảo sát đối với hộ gia đình

**Mẫu nghiên cứu:** 180 phiếu điều tra hộ gia đình, bao gồm: hộ DTTS di cư và hộ DTTS tại chỗ

*Phương pháp thu thập thông tin định tính:*

Phỏng vấn sâu (24 mẫu): Công cụ phỏng vấn sâu sẽ được áp dụng với những nhóm đối tượng cụ thể như sau:

Cán bộ các cấp: Việc phỏng vấn này nhằm tìm hiểu phương pháp và cách thức tổ chức đánh giá hộ nghèo theo chuẩn nghèo hiện hành để xác định những tồn tại và vướng mắc trong quy trình cũng như

phương pháp xác định hộ nghèo (Ngành Lao động, thương binh và xã hội, ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn,...)

Già làng, trưởng bản/thôn/buôn, chức sắc tôn giáo. Phỏng vấn các đối tượng này nhằm tìm hiểu vai trò của cộng đồng trong hỗ trợ người DTTS giảm nghèo.

Phỏng vấn sâu người dân (hộ nghèo, cận nghèo) nhằm tìm hiểu ý kiến phản hồi của người dân về chương trình, chính sách giảm nghèo hiện hành.

### *Phương pháp chọn mẫu:*

- Sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng: lựa chọn 01 huyện, tiếp tục lựa chọn 02 xã (có cả DTTS di cư, DTTS tại chỗ và dân tộc Kinh)

- Cơ sở lựa chọn địa bàn nghiên cứu:

+ Thống kê dân số, dân tộc theo đơn vị hành chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2014)

+ Tiêu chí chọn địa bàn: huyện có số hộ DTTS di cư ở mức cao trong tỉnh

+ Tiêu chí chọn mẫu xã: xã có số hộ DTTS di cư (dân tộc Tày, Nùng, Dao, Thái, Mường, H'Mông) và tỷ lệ hộ nghèo cao. Dân tộc Tày, Nùng có đặc trưng sống xen kẽ với các dân tộc khác, trong khi nhóm Dao, Mường thường sống tập trung trong nhóm dân tộc của mình. Bởi vậy, xã được lựa chọn cần có tối thiểu một trong 2 dân tộc (trong đó: 1 dân tộc thuộc Tày hoặc Nùng và 1 dân tộc trong Dao, Thái, H'Mông).

+ Cơ cấu mẫu dân tộc: 2 dân tộc đại diện cho nhóm DTTS sống xen cư và quần cư so với các dân tộc khác (50% cho mỗi nhóm).

Qua số liệu thống kê dân số của các nhóm DTTS di cư, 5 huyện có quy mô dân số DTTS di cư cao nhất ở Lâm Đồng lần lượt là: Đức Trọng, Lâm Hà, Đạ Tẻh, Bảo

Lâm Cát Tiên. Trong 5 huyện này Bảo Lâm là huyện đáp ứng cả 2 tiêu chí chọn mẫu. Tại huyện Bảo Lâm, tiếp tục lựa chọn 02 xã vẫn với tiêu chí chọn mẫu trên. Tại mỗi xã thực hiện phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và khảo sát bảng hỏi hộ gia đình với hộ DTTS di cư và DTTS tại chỗ

- Phương pháp chọn mẫu điều tra bảng hỏi hộ gia đình: ngẫu nhiên đơn giản từ danh sách hộ DTTS di cư và DTTS tại chỗ từ danh sách thống kê của công an xã hoặc cán bộ hộ tịch, hoặc thống kê từ các thôn, buôn.

### III. PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG NGHÈO ĐA CHIỀU

**3.1. Chỉ báo đánh giá nghèo đa chiều được áp dụng bởi Bộ Lao động –**

### Thương binh và xã hội.

Năm 2015, Bộ LĐ-TBXH đã đề xuất áp dụng bộ chỉ báo đánh giá nghèo đa chiều được kết hợp giữa phương pháp của Alkire và Foster (2007) và các chuẩn về thu nhập theo cách tiếp cận truyền thống. Theo đó, 3 bước đánh giá tỷ lệ nghèo và không nghèo bao gồm:

#### **Bước 1: Đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản**

Có 5 chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản: y tế, giáo dục, nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin. Mỗi chiều cạnh được đo dựa trên 2 chỉ số thành phần. Tiếp theo là xác định mức thiếu hụt của từng chỉ số thành phần.

**Bảng 1. Chỉ báo đo lường thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội**

<i>Chiều nghèo</i>	<i>Tiêu chí để đo lường (<math>I_k</math>)</i>	<i>Ngưỡng thiếu hụt (<math>z</math>)</i>	<i>Trọng số (<math>w_k</math>)</i>
<b>1) Giáo dục</b>	1.1. Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên trong độ tuổi lao động chưa tốt nghiệp Trung học cơ sở và hiện không đi học	0,1
	1.2. Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5- dưới 16 tuổi) hiện không đi học	0,1
<b>2) Y tế</b>	2.1. Tiếp cận các dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh (ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường)	0,1
	2.2. Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế	0,1
<b>3) Nhà ở</b>	3.1. Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ (Nhà ở chia thành 4 cấp độ: nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ)	0,1
	3.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m <sup>2</sup>	0,1

<i>Chiều nghèo</i>	<i>Tiêu chí để đo lường (I<sub>k</sub>)</i>	<i>Ngưỡng thiếu hụt (z)</i>	<i>Trọng số (w<sub>k</sub>)</i>
<b>4) Điều kiện sống</b>	4.1 Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	0,1
	4.2. Hồ xí/nhà tiêu	Hộ gia đình không sử dụng hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	0,1
<b>5) Tiếp cận thông tin</b>	5.1 Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet	0,1
	5.2 Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn	0,1

*Nguồn: Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội (2015). Đề án Tổng thể chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều*

**Bước 2: Xác định các ngưỡng nghèo thu nhập**

Hộ được xác định là nghèo, cận nghèo hay có mức sống trung bình, xét về thu

nhập bình quân đầu người/tháng (TN), dựa trên những tiêu chí sau (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg):

**Bảng 2. Phân loại hộ theo thu nhập**

*Đơn vị: Đồng*

	<b>Hộ nghèo</b>	<b>Hộ cận nghèo</b>	<b>Hộ trung bình</b>
<b>Thành thị</b>	≤900.000	900.000<TNBQĐN≤1.300.000	1300.000<TNBQĐN≤1.950.000
<b>Nông thôn</b>	≤700.000	700.000<TNBQĐN≤1.000.000	1.000.000<TNBQĐN≤1.500.000

**Bước 3: Xếp loại hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều.**

Kết hợp giữa đánh giá hộ nghèo theo thu nhập và thiếu hụt tiếp cận dịch vụ cơ bản, ta có, những hộ nằm trong nhóm hộ nghèo thu nhập và thiếu hụt từ 3 dịch vụ cơ bản trở lên, là những hộ nghèo tuyệt đối; trong khi những hộ cận nghèo thu nhập và thiếu hụt từ 3 dịch vụ cơ bản trở lên là những hộ nghèo về tiếp cận dịch vụ. Những hộ nằm trong nhóm nghèo theo thu nhập nhưng thiếu hụt dưới 3 chỉ tiêu tiếp cận dịch vụ cơ bản thì được gọi là những hộ nghèo thu nhập (bảng 3).

*Chỉ báo về thu nhập* được áp dụng hiện nay còn một số bất cập về cách thức đo lường. Trong vòng 20 năm kể từ năm 1996 cho đến nay, cứ 5 năm thì chuẩn nghèo lại được điều chỉnh một lần và được áp dụng chung cho cả nước. Mặt khác, một số tỉnh, thành phố lại đưa ra mức chuẩn nghèo cao hơn chuẩn chung cho cả nước (MOLISA, 2005). Điều này cho thấy, chuẩn nghèo về thu nhập được ban hành có thể chưa đáp ứng đặc trưng của từng địa phương. Bên cạnh đó, việc áp dụng một cách cứng nhắc một chuẩn nghèo cho giai đoạn 5 năm là bất hợp lý

**Bảng 3. Phân loại hộ theo chuẩn nghèo đa chiều**

Phân loại hộ theo thu nhập	Thiếu hụt tiếp cận dịch vụ cơ bản ( $c_i$ )	
	$\geq 0,3$	$< 0,3$
Nghèo	N1: Nghèo tuyệt đối	N2: Nghèo (thu nhập)
Cận nghèo	N3: Nghèo (tiếp cận dịch vụ)	N4: Cận nghèo
Trung bình	N5: Hộ có mức sống trung bình	

khi những yếu tố về kinh tế như lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng thường xuyên biến động, thậm chí có thời kỳ biến động rất lớn (Lương Thùy Dương, Vũ Quốc Huy, 2017). Không chỉ ở chiều cạnh thời gian mà về mặt địa lý, vùng miền việc phân chia chuẩn nghèo theo thu nhập phân theo

nông thôn – thành thị cũng chưa bao phủ hết những đặc trưng về vùng miền như đồng bằng – miền núi.

### 3.2. Xây dựng bộ chỉ báo đo lường nghèo đa chiều của đề tài

Nhóm các chỉ báo thiếu hụt dịch vụ cơ bản mà đề tài sử dụng bao gồm:

**Bảng 4. Chỉ báo và chiều cạnh thiếu hụt tiếp cận nhu cầu dịch vụ xã hội cơ bản**

Chiều thiếu hụt	Chỉ báo thiếu hụt	Ngưỡng thiếu hụt	Cho điểm
1) Giáo dục	Trình độ giáo dục của người lớn ( <i>để xuất điều chỉnh</i> )	Hộ gia đình có thành viên trong độ tuổi lao động (15 - 65 tuổi) <u>và chưa qua lớp đào tạo nghề nào</u>	1
	Tình trạng đi học của trẻ em từ 5 đến 16 tuổi	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (từ 5 đến 14 tuổi) hiện không đi học	1
2) Y tế	Tiếp cận dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người ốm nặng không đi khám chữa bệnh ở cơ sở khám chữa bệnh nào.	1
	Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất một thành viên từ 6 tuổi trở lên không có thẻ bảo hiểm y tế	1
3) Nhà ở	Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang sinh sống ở nhà không kiên cố và nhà tạm	1
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m <sup>2</sup>	1
4) Điều kiện sống	Nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	1
	Điều kiện nhà vệ sinh	Hộ gia đình sử dụng hố xí đơn giản, hoặc không có hố xí	1

Chiều thiếu hụt	Chỉ báo thiếu hụt	Ngưỡng thiếu hụt	Cho điểm
5) Tiếp cận thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có người sử dụng Internet	1
	Tài sản tiếp cận dịch vụ thông tin (đề xuất điều chỉnh)	Hộ gia đình không có tivi, radio, máy tính, Ipad và <u>chưa nghe nói ít nhất 5 loại chính sách của nhà nước về sản xuất và đời sống của hộ.</u>	1

Trong số 10 chỉ báo về tiếp cận nhu cầu dịch vụ xã hội cơ bản, nghiên cứu này đề xuất điều chỉnh chỉ báo về *trình độ giáo dục với người lớn* và *tài sản tiếp cận thông tin* để áp dụng đối với nhóm DTTS miền núi phía Bắc di cư.

Đối với chỉ báo *trình độ giáo dục của người lớn*, nhóm nghiên cứu đề xuất ngưỡng thiếu hụt là hộ gia đình có thành viên trong độ tuổi lao động (15 -65 tuổi) và chưa qua lớp đào tạo nghề nào. Việc đã tham gia các khóa học nghề đối với người DTTS quan trọng và thiết thực hơn nhiều so với việc đã tốt nghiệp cấp 2. Nếu như áp dụng chỉ báo hộ có thành viên từ 5 – 65 tuổi chưa qua đào tạo ở nhóm DTTS di cư thì xác suất hộ thiếu hụt ở chiều cạnh này chắc hẳn rất cao và khả năng thành viên của hộ đi học phổ cập hay bổ túc để phổ cập THCS gần như là không thể bởi đối với nhóm DTTS di cư, mục đích tìm kiếm nguồn lực sinh kế mới và nâng cao thu nhập mới là mối quan tâm chính của họ.

Ở chỉ báo *tài sản tiếp cận dịch vụ thông tin*, cần bổ sung thêm tiêu chí thiếu hụt là các thành viên trong hộ chưa nghe nói ít nhất 5 loại chính sách của nhà nước về sản

xuất và đời sống của hộ. Sở dĩ tiêu chí này được đề xuất đưa ra là vì tài sản tiếp cận thông tin chỉ là phương tiện để người dân có thể tiếp cận thông tin, khi họ không sở hữu tài sản tiếp cận thông tin (tivi, radio, máy tính, ipad...) thì họ vẫn có thể tiếp cận thông tin bằng những cách khác nhau như truyền thanh địa phương, dùng chung phương tiện tiếp cận thông tin của người khác. Và đối với hộ DTTS di cư thông tin quan trọng và thiết yếu nhất đối với họ chính là chính sách của nhà nước về sản xuất và đời sống của hộ. Chính sách hỗ trợ cho hộ có thể được chia thành: hỗ trợ vốn sản xuất, hỗ trợ về phương pháp canh tác, hỗ trợ đầu ra cho sản phẩm, chính sách y tế, giáo dục. Chính vì thế nhóm nghiên cứu thử nghiệm đưa ra số lượng là tối thiểu 5 chính sách về sản xuất và đời sống của hộ.

Đối với 8 chỉ báo còn lại, nhóm nghiên cứu cho rằng phù hợp và trong quá trình khảo sát thực địa tham vấn ý kiến chuyên gia và người dân chúng tôi không nhận được ý kiến đề nghị điều chỉnh nào đối với những chỉ báo này.

• Ngưỡng nghèo thu nhập được đề tài sử dụng:

	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ trung bình
<b>Thành thị</b>	≤900.000	900.000<TNBQĐN≤1.300.000	1300.000<TNBQĐN≤1.950.000
<b>Nông thôn</b>	≤600.000	600.000<TNBQĐN≤1.000.000	1.000.000<TNBQĐN≤1.500.000

- Xếp loại nghèo đa chiều, cận nghèo đa chiều: Sử dụng cách kết hợp giữa 10 chiều thiếu hụt dịch vụ cơ bản đã điều chỉnh theo đề tài và Ngưỡng nghèo thu nhập cũng đã điều chỉnh theo ngưỡng nghèo của đề tài.

Phân loại hộ theo thu nhập	Thiếu hụt tiếp cận dịch vụ cơ bản ( $c_i$ )	
	$\geq 0,3$	$< 0,3$
Nghèo	N1: Nghèo tuyệt đối	N2: Nghèo (thu nhập)
Cận nghèo	N3: Nghèo (tiếp cận dịch vụ)	N4: Cận nghèo
Trung bình	N5: Hộ có mức sống trung bình	

#### IV. ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này được tiến hành trên 3 huyện của tỉnh Lâm Đồng, bao gồm Đam Rông, Đức Trọng và Bảo Lâm. Trong đó:

Huyện Bảo Lâm là nằm giữa huyện Di Linh và thị xã Bảo Lộc. Diện tích của huyện Bảo Lâm chiếm khoảng 19% trong tổng diện tích của toàn tỉnh. Địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, có nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên và mạng lưới sông, suối tương đối dày đặc, trở thành lợi thế của huyện.

Huyện Đức Trọng nằm ở vùng giữa của tỉnh Lâm Đồng, nằm giáp Đà Lạt, Đơn Dương, Di Linh, Lâm Hà, Ninh Thuận và Bình Thuận. Đức Trọng là một trong những huyện có vị trí quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội của Lâm Đồng, vì huyện có nhiều lợi thế về nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp.

Huyện Đam Rông được thành lập năm 2004 dựa trên việc tách 5 xã của huyện Lâm Hà và 3 xã của huyện Lạc Dương, giáp với tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Đắk Nông, huyện Lâm Hà và huyện Lạc Dương. Đây là một huyện có hướng thấp từ nam và tây nam xuống phía bắc và đông bắc. Huyện này có khí hậu đặc trưng của vùng chuyển

tiếp từ khí hậu nhiệt đới núi cao sang vùng khí hậu nhiệt đới núi thấp. Nhưng nhìn chung, khí hậu vẫn rất ôn hòa.

Như đã trình bày ở nội dung phương pháp chọn mẫu, tiêu chí đầu tiên để lựa chọn địa bàn có số lượng tương đối lớn người DTTS miền núi phía Bắc di cư. Hầu hết địa phương tập trung người DTTS miền núi phía Bắc di cư có tỷ lệ nghèo tương đối cao so với mặt bằng chung toàn tỉnh.

Trong năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo ở huyện Đức Trọng thấp hơn so với hai huyện Đam Rông và Bảo Lâm. Xét về tỷ lệ hộ nghèo là dân tộc thiểu số, huyện Đam Rông có tỷ lệ này cao nhất, với 51,41% trong tổng số hộ dân tộc thiểu số ở địa bàn huyện, trong khi ở Bảo Lâm chỉ có 14,47% và ở Đức Trọng có 10,33%. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo giữa các xã trong cùng một huyện được lựa chọn làm địa bàn nghiên cứu cũng tương đối khác biệt. Ví dụ, nếu ở Phi Liêng, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số là 51,14% thì ở xã Liêng S'ronh, cùng năm trong huyện Đam Rông, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số lại là 71,70%, cao hơn tỷ lệ này ở Phi Liêng là khoảng 20 điểm % (Sở LĐ-TB-XH tỉnh Lâm Đồng, 2016).

- Rà soát hộ thiếu hụt các dịch vụ cơ bản trên địa bàn 3 huyện:



**Bảng 5: Tỷ lệ thiếu hụt dịch vụ cơ bản của hộ nghèo (%)**

Các chiều thiếu hụt dịch vụ cơ bản	Chung toàn tỉnh	Đam Rông	Đức Trọng	Bảo Lâm
1. Trình độ giáo dục người lớn	29,05	39	36	14
2. Tình trạng đi học của trẻ em	6,83	7,1	10,3	2,7
3. Tiếp cận dịch vụ y tế	6,18	2,8	3,0	-
4. Bảo hiểm y tế	14,36	1,3	26,7	0,3
5. Chất lượng nhà ở	33,13	40,0	19,0	13,0
6. Diện tích nhà ở	37,65	57,0	43,0	13,0
7. Nguồn nước sinh hoạt	13,12	27,1	10,3	3,0
8. Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	47,05	77,0	48,0	11,0
9. Tiếp cận dịch vụ viễn thông	13,85	24,0	20,6	2,3
10. Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	11,89	26,6	11,8	0,7

*Nguồn: Số liệu của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Lâm Đồng, 2017*

Có thể thấy được các chiều cạnh như trình độ giáo dục của người lớn, diện tích nhà ở, chất lượng nhà ở, Hồ xí/nhà vệ sinh là những chiều cạnh có tỷ lệ thiếu hụt cao hơn so với các chiều cạnh khác, nếu xét trên phạm vi hộ nghèo toàn tỉnh. Cụ thể, ở Đam Rông, hộ nghèo thường thiếu hụt các chiều cạnh như giáo dục cho người lớn, nhà ở, diện tích nhà ở, và đặc biệt là hồ xí,

nhà vệ sinh, trong khi Đức Trọng chỉ có chiều cạnh hồ xí/nhà vệ sinh là có tỷ lệ thiếu hụt cao nhất. Ở Bảo Lâm các hộ nghèo cũng có các chiều cạnh thiếu hụt tương tự như hai huyện còn lại, nhưng tỷ lệ lại không cao, thậm chí chiều cạnh về tiếp cận dịch vụ y tế còn không thiếu hụt.

Các hộ cận nghèo thiếu hụt dịch vụ cơ bản được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 6: Thiếu hụt dịch vụ cơ bản của hộ cận nghèo trên địa bàn 3 huyện (%)**

Các chiều thiếu hụt dịch vụ cơ bản	Chung toàn tỉnh	Đam Rông	Đức Trọng	Bảo Lâm
1. Trình độ giáo dục người lớn	24,8	55,1	32,2	2,2
2. Tình trạng đi học của trẻ em	6,0	8,3	9,3	0,3
3. Tiếp cận dịch vụ y tế	6,3	3,5	3,6	0
4. Bảo hiểm y tế	15,9	1,2	30,2	1,5
5. Chất lượng nhà ở	22,4	38,3	11,4	2,4
6. Diện tích nhà ở	24,2	46,6	31,3	2,6
7. Nguồn nước sinh hoạt	9,5	28,5	8,2	0,7
8. Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	28,2	68,4	33,7	0,1
9. Tiếp cận dịch vụ viễn thông	7,8	16,8	8,9	0,8
10. Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	6,6	17,6	5,6	0,3

*Nguồn: Số liệu của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Lâm Đồng năm 2017*

Tỷ lệ thiếu hụt các dịch vụ cơ bản của các hộ cận nghèo trên toàn tỉnh thường nhỏ hơn tỷ lệ thiếu hụt các dịch vụ cơ bản của các hộ nghèo. Tuy nhiên, các chiều cạnh thiếu hụt cũng tập trung tương tự như đối với hộ nghèo, bao gồm trình độ giáo dục người lớn, chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở, hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh. Như vậy, có thể nói đây là vấn đề chung của toàn tỉnh, không chỉ đối với hộ nghèo mà cả hộ cận nghèo cũng có thể gặp phải.

- Rà soát các hộ dân tộc thiểu số di cư trên địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào nhóm dân tộc thiểu số di cư từ miền Bắc vào Lâm Đồng làm việc, vì vậy, nghiên cứu cũng có tính toán đến số lượng người dân tộc thiểu số từ miền Bắc ở các huyện được lựa chọn làm địa bàn nghiên cứu. Dân tộc thiểu số di cư từ miền Bắc vào Lâm Đồng bao gồm các dân tộc như Tày, Thái, Nùng, Mường, H'Mông, Dao,... Thống kê dân tộc thiểu số di cư từ miền Bắc ở địa bàn 3 huyện được thể hiện trong bảng sau:

Có thể thấy ở cả ba huyện, số lượng người dân tộc thiểu số di cư từ miền Bắc cũng tương đối cao, sinh sống khá tập trung. Đức Trọng là huyện có người dân tộc thiểu số di cư từ miền núi phía Bắc vào tương đối sớm, do đó, số lượng người dân tộc thiểu số di cư cao hơn hẳn so với hai huyện còn lại. Đồng thời, có thể dễ dàng nhận ra nhóm Tày, Nùng, Thái là nhóm có số lượng tương đối cao hơn so với những nhóm khác trên địa bàn tỉnh và huyện. Tuy nhiên, để rà soát các hộ nghèo thuộc dân

**Bảng 7. Dân tộc thiểu số di cư theo dân tộc ở địa bàn nghiên cứu năm 2013**

*Đơn vị: Người*

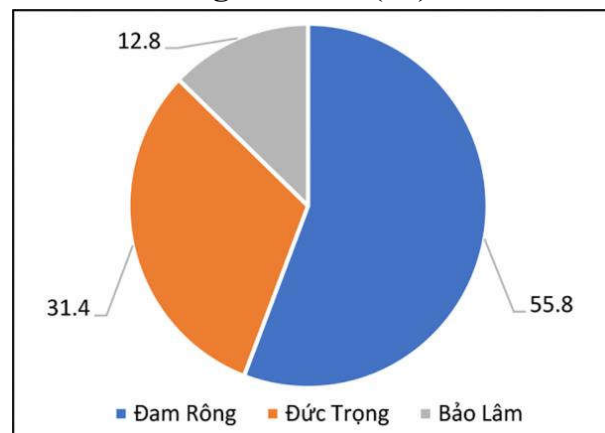
	<b>Đam Rông</b>	<b>Đức Trọng</b>	<b>Bảo Lâm</b>
Tày	499	8718	2498
Thái	141	3359	41
Mường	144	360	799
Hoa	44	8344	872
Nùng	597	10383	3424
H'Mông	1667	13	472
Dao	1037	67	118
<b>Tổng số</b>	<b>4129</b>	<b>31244</b>	<b>8224</b>

*Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Lâm Đồng (2013)*

tộc thiểu số di cư lại là vấn đề khó, vì thống kê của tỉnh, huyện hay xã cũng chưa thống kê đến những hộ gia đình dân tộc thiểu số di cư như vậy.

Tại ba huyện, đề tài khảo sát ở 5 địa điểm gồm 1 thị trấn và 4 xã: Thị trấn Liên Nghĩa (Đức Trọng), xã Lộc Nam, Lộc Tân (Bảo Lâm), xã Phi Liêng và Liêng S'Rôn (Đam Rông). Tuy nhiên, vì số lượng cũng như mỗi địa điểm khá nhỏ, nên mẫu nghiên cứu sẽ được tổng hợp và phân tích theo huyện. Tỷ lệ các hộ được tiến hành khảo sát theo các địa bàn như sau (Biểu 1).

**Biểu 1: Mẫu nghiên cứu theo địa bàn nghiên cứu (%)**



*Nguồn: Điều tra thực địa của đề tài (2018)*

**Bảng 8: Mẫu nghiên cứu theo dân tộc (%)**

Nhóm dân tộc	Tỷ lệ (%)
Tày – Nùng - Thái	64,1
Dân tộc khác	35,9
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Điều tra thực địa của đề tài (2018)

Các dân tộc có trong mẫu nghiên cứu bao gồm: Nùng, Tày, Thái, Mông, Dao, Hoa,.. Tương đối tương ứng với các nhóm dân tộc thiểu số di cư đã thống kê ở trên trong bộ số liệu của Ban Dân tộc tỉnh Lâm Đồng. Cơ cấu như sau: 53,8% hộ là người Nùng, 12,2% hộ là người Mông, 7,1% là người Tày, 5,8% là tỷ lệ các hộ người Dao, người Mường cũng có tỷ lệ tương tự. Do cỡ mẫu không lớn, nghiên cứu đã nhóm lại các nhóm dân tộc theo nhóm Tày – Nùng – Thái và nhóm dân tộc khác để phân tích. Nhóm Tày – Nùng – Thái có tỷ lệ cao hơn nhóm còn lại, điều này cũng khá tương ứng với thống kê ở phía trên, với số lượng người Tày, Nùng, Thái tương đối cao ở huyện Bảo Lâm và Đức Trọng.

**V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**5.1. Thiếu hụt thu nhập và dịch vụ của người DTTS di cư cư miền núi phía Bắc**

*Thu nhập*

Phần lớn hộ gia đình trong mẫu nghiên cứu có thu

nhập bình quân đầu người là trên 1.500.000 đồng, ở mức thu nhập trên trung bình theo mức thu nhập được Bộ Lao động, Thương binh và xã hội đề ra. Tuy vậy, tỷ lệ hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người dưới 600.000 đồng trong mẫu nghiên cứu vẫn cao hơn tỷ lệ hộ có thu nhập từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng và từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

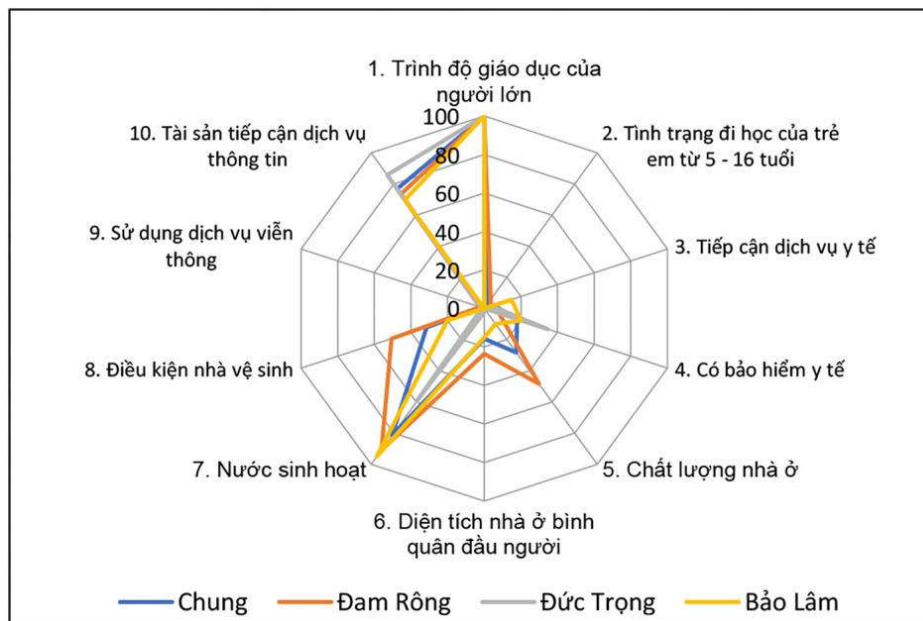
Nếu xét thu nhập theo các huyện trong địa bàn nghiên cứu, có thể thấy, tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người dưới 600.000 đồng ở huyện Đức Trọng cao nhất, và thấp nhất ở huyện Đam Rông. Tỷ lệ hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng ở Đam Rông lại cao nhất.

*Thiếu hụt các chiều cạnh dịch vụ*

**\* Theo địa bàn nghiên cứu**

Trong các huyện thuộc địa bàn nghiên cứu và ở tổng mẫu nghiên cứu, tỷ lệ thiếu hụt ở các chiều cạnh như trình độ giáo dục của người lớn, nước sinh hoạt và tài sản

**Biểu 2: Thiếu hụt các chiều cạnh dịch vụ cơ bản**



Nguồn: Điều tra thực địa của đề tài (2018)

tiếp cận dịch vụ thông tin là cao nhất, trong khi thiếu hụt về giáo dục cho trẻ em dưới 16 tuổi, tiếp cận dịch vụ y tế và sử dụng dịch vụ viễn thông lại có tỷ lệ thấp hơn hẳn so với những chiều cạnh khác.

So sánh giữa các huyện, có thể thấy sự khác biệt giữa huyện Đức Trọng và hai huyện Bảo Lâm và Đam Rông. Đối với thiếu hụt trong thiếu hụt về nước sinh hoạt, huyện Đức Trọng cũng có tỷ lệ thấp hơn hẳn so với tổng mẫu nghiên cứu và so với hai huyện còn lại. Tuy vậy, tỷ lệ hộ gia đình thiếu hụt trong tài sản tiếp cận dịch vụ thông tin ở Đức Trọng là 85,7%, cao hơn so với tỷ lệ này ở hai huyện còn lại, với Đam Rông là 73,6% và Bảo Lâm là 70,0%.

\* Theo nhóm dân tộc:

Xem xét trong các nhóm dân tộc, trong nghiên cứu này, đề tài đã phân chia các dân tộc theo hai nhóm: Nhóm có ngữ hệ Tày – Thái: gồm 3 dân tộc Tày, Thái và Nùng; và nhóm các dân tộc khác gồm Hoa, Mường, Mông, Dao...

Tỷ lệ thiếu hụt trong các chiều cạnh

của nhóm dân tộc Tày – Thái thấp hơn so với nhóm các dân tộc khác. Đối với các chiều cạnh thiếu hụt cao như Điều kiện nước sinh hoạt và Tài sản tiếp cận thông tin, không có sự khác biệt nhiều giữa các nhóm dân tộc. Tuy nhiên, có sự khác biệt tương đối lớn giữa tỷ lệ thiếu hụt nhà ở trong hai nhóm dân tộc, trong đó, nhóm dân tộc Tày – Thái có tỷ lệ thiếu hụt về Chất lượng nhà ở thấp hơn nhóm các dân tộc khác là 31,2 điểm phần trăm.

\* Theo số năm di cư đến địa bàn nghiên cứu

Số năm di chuyển đến địa bàn nghiên cứu cũng là một chỉ số tương đối quan trọng để đánh giá thiếu hụt dịch vụ cơ bản của các hộ gia đình trong mẫu nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, số năm di cư đến được phân chia thành 4 nhóm chính: Dưới 10 năm, từ 11 đến 20 năm, từ 21 đến 40 năm và từ 41 năm trở lên, dựa trên thực tế khi tiến hành khảo sát ở các hộ gia đình với câu hỏi: “Gia đình ông/bà đã chuyển tới đây từ khi nào”.

**Bảng 9: Thiếu hụt dịch vụ cơ bản theo số năm di cư đến (%)**

	Chung	Dưới 10 năm	Từ 11 đến 20 năm	Từ 21 đến 40 năm	Từ 41 năm trở lên
1. Trình độ giáo dục của người lớn	100	100	100	100	100
2. Tình trạng đi học của trẻ em từ 5-16 tuổi	3,2	6,9	9,4	0	0
3. Tiếp cận dịch vụ y tế	5,1	3,4	6,2	7,7	4,1
4. Có bảo hiểm y tế	17,9	10,3	18,8	5,1	32,7
5. Chất lượng nhà ở	28,2	3,4	0	0	0
6. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	15,6	37,9	22,6	12,8	2,1
7. Nước sinh hoạt	81,4	86,2	90,6	100	59,2
8. Điều kiện nhà vệ sinh	31,4	75,9	43,8	25,6	4,1
9. Sử dụng dịch vụ viễn thông	1,9	0	3,1	5,1	0
10. Tài sản tiếp cận dịch vụ thông tin	77,9	79,3	75,0	69,2	85,7

*Nguồn: Điều tra thực địa của đề tài (2018)*

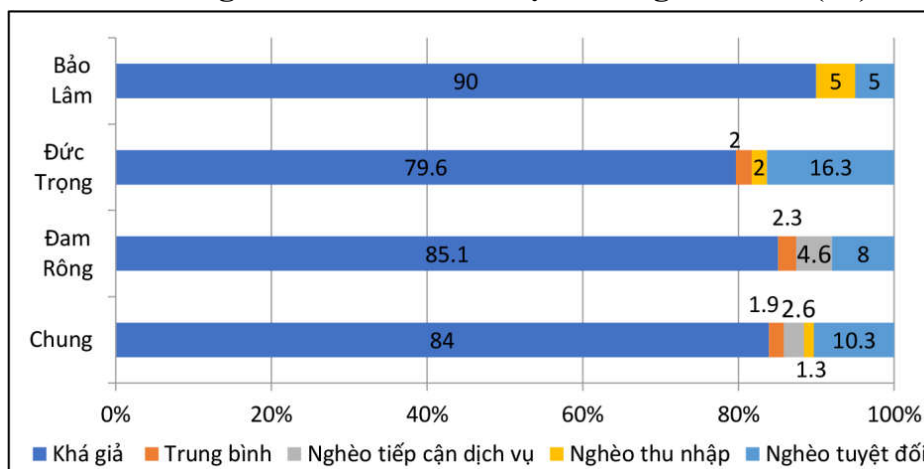
Nhìn chung, các nhóm có số năm di cư đến địa bàn nghiên cứu khác nhau thì có tỷ lệ thiếu hụt trong các chiều cạnh khác nhau. Ở một số chiều cạnh thiếu hụt, có sự khác biệt rõ rệt giữa nhóm dân tộc thiểu số mới di cư đến địa bàn nghiên cứu và nhóm dân tộc thiểu số di cư đến địa bàn nghiên cứu được một thời gian dài. Chẳng hạn, trong chiều cạnh thiếu hụt về điều kiện nhà vệ sinh, nhóm có thời gian di cư đến địa bàn nghiên cứu dưới 10 năm có tỷ lệ thiếu hụt cao nhất với 75,9%, trong khi nhóm di cư đến địa bàn nghiên cứu trên 40 năm thì có tỷ lệ thiếu hụt rất thấp, chỉ 4,1%. Mặc dù vậy, đối với chiều cạnh nước sinh hoạt, ở tất cả các nhóm, tỷ lệ thiếu hụt nước sinh hoạt đều rất cao.

*Nghèo đa chiều*

Nghèo đa chiều được tính toán kết hợp giữa Thu nhập bình quân/người trong hộ gia đình và Các chiều cạnh thiếu hụt dịch vụ cơ bản. Cách kết hợp và phân chia các nhóm Nghèo tuyệt đối, nghèo thu nhập, nghèo dịch vụ... đã được nhắc đến ở chương II trong báo cáo này.

Có thể thấy, tỷ lệ hộ khá giả trong mẫu nghiên cứu chiếm tỷ lệ rất cao, trong khi tỷ

**Biểu 3: Nghèo đa chiều theo địa bàn nghiên cứu (%)**



*Nguồn: Điều tra thực địa của đề tài (2018)*

lệ hộ nghèo tuyệt đối, nghèo thu nhập và nghèo tiếp cận dịch vụ lại có tỷ lệ tương đối thấp. Trong đó, tỷ lệ nghèo tuyệt đối với Đức Trọng là cao hơn Đam Rông và Bảo Lâm, lần lượt là 8,3 điểm % và 11,3 điểm %. Đam Rông là huyện có tỷ lệ nghèo tiếp cận dịch vụ là 4.6%, cao hơn so với 2 huyện còn lại 4,6 điểm % và cao hơn so với mức mẫu chung là 2 điểm %.

Phân tích nghèo đa chiều trong các nhóm dân tộc có kết quả như sau:

**Bảng 10: Nghèo đa chiều theo nhóm dân tộc (%)**

	Tày – Nùng - Thái	Dân tộc khác	Chung
Nghèo tuyệt đối	13,0	5,4	10,3
Nghèo thu nhập	0	3,6	1,3
Nghèo tiếp cận dịch vụ	2,0	3,6	2,6
Trung bình	3,0	0,0	1,9
Khá giả	82,0	87,5	84,0
Tổng	100	100	100

*Nguồn: Điều tra thực địa của đề tài (2018)*

Trong nhóm các dân tộc, tỷ lệ nghèo tuyệt đối ở nhóm Tày – Thái cao hơn nhóm những dân tộc khác là 7,6 điểm %

và cao hơn so với tổng mẫu nghiên cứu là 2,7 điểm %. Trong khi đó, nhóm dân tộc khác lại có tỷ lệ nghèo thu nhập cao hơn nhóm Tày – Nùng - Thái là 3,6 điểm % và cao hơn tổng mẫu nghiên cứu là 2,3 điểm %. Nghèo tiếp cận ở nhóm Tày – Nùng - Thái có tỷ lệ tương đương với tỷ lệ trong tổng mẫu nghiên cứu, nhưng lại thấp hơn so với tỷ lệ này ở nhóm dân tộc khác là 1,6 điểm %. Đối với các nhóm dân tộc cụ thể, nhóm hộ dân tộc Mông có tỷ lệ nghèo tuyệt đối và nghèo tiếp cận dịch vụ tương đối cao hơn so với các nhóm dân tộc khác nhưng vẫn thấp hơn nhóm hộ thuộc dân tộc Nùng. Nghèo thu nhập tập trung ở nhóm người Mường và nhóm dân tộc khác với tỷ lệ 50% mỗi nhóm.

*Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập và nghèo đa chiều của người DTTS di cư*

Mức nghèo đa chiều mà Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đưa ra là sự kết hợp giữa thiếu hụt về mặt thu nhập và thiếu hụt

các dịch vụ cơ bản. Để tìm hiểu sự ảnh hưởng của các yếu tố khác đến tình trạng nghèo đa chiều của các hộ trong mẫu nghiên cứu, đề tài đã tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập bình quân đầu người và ảnh hưởng đến thiếu hụt dịch vụ cơ bản trong hộ gia đình, thông qua hai Mô hình hồi quy tuyến tính.

Mô hình hồi quy tuyến tính đã được sử dụng để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập và thiếu hụt dịch vụ cơ bản của người DTTS di cư. Trong đó, các yếu tố được coi là biến độc lập bao gồm: 1) Các đặc điểm nhân khẩu học của Chủ hộ: giới tính, tuổi, dân tộc, tình trạng đào tạo nghề của chủ hộ; 2) Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người; 3) Đối tượng chính sách ưu đãi và đối tượng chính sách xã hội; 4) Số năm di cư đến địa bàn của hộ gia đình. Biến phụ thuộc gồm Thu nhập bình quân đầu người trong hộ và Số lượng thiếu hụt dịch vụ cơ bản của hộ. Hai mô hình được trình bày như sau:

**Bảng 11: Mô hình hồi quy tuyến tính**

	<b>Mô hình 1: Thu nhập<sup>a</sup></b>	<b>Mô hình 2: Thiếu hụt các dịch vụ cơ bản</b>
Tổng số thành viên trong hộ gia đình	-157*	.136*
Giới tính của chủ hộ	.002	.042
Nghề chính của chủ hộ	-.183*	.122
Diện tích đất nông nghiệp bình quân/người	.115	-.085
Hộ gia đình có đối tượng chính sách ưu đãi	.132	-.162*
Hộ gia đình có đối tượng chính sách Xã hội	.031	.067
Số năm di cư đến địa bàn	.426*	-.547*
Dân tộc	.092	.061

*Nguồn: Điều tra thực địa của đề tài (2018)*

\*Mức ý nghĩa < 0,05; a. Thu nhập ở đây được tính bằng Logarit cơ số 10 của Thu nhập bình quân/người trong hộ gia đình.

Đối với mô hình hồi quy cho biến thu nhập, có 3 yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập bình quân/người trong hộ gia đình, gồm: Tổng số thành viên trong gia đình; Nghề nghiệp chính của chủ hộ; Số năm hộ di cư đến địa bàn. Ngoài ra, trong số 3 yếu tố có ảnh hưởng đến thu nhập bình quân/người trong hộ, Số năm di cư đến địa bàn của hộ có hệ số Hồi quy chuẩn hóa Beta (B) = 0,235, lớn hơn so với hai yếu tố còn lại. Vì vậy, đây là yếu tố có ảnh hưởng nhiều nhất đến sự thay đổi của Thu nhập bình quân/người trong hộ gia đình.

Dấu của hệ số Beta cũng cho thấy chiều ảnh hưởng của các yếu tố có ý nghĩa thống kê này với thu nhập bình quân/người trong hộ gia đình. Cụ thể: 1) Đối với yếu tố Tổng thành viên trong hộ gia đình, dấu của hệ số Beta là dương, có nghĩa là hộ có càng nhiều thành viên thì thu nhập bình quân/người càng giảm; 2) Đối với nghề chính của chủ hộ (Phi nông nghiệp – Nông nghiệp), số liệu trong bảng cho thấy đối với chủ hộ có nghề chính là phi nông nghiệp thì hộ gia đình có thu nhập bình quân/người cao hơn những hộ có chủ hộ làm nghề chính là nông nghiệp; 3) Đối với Số năm di cư đến địa bàn của hộ gia đình, hệ số Beta có dấu dương, cho thấy nếu hộ chuyển đến địa bàn càng lâu thì thu nhập bình quân/người càng ổn định, cao hơn so với những hộ mới chuyển đến.

Ở mô hình hồi quy giữa các biến độc lập và việc thiếu hụt các dịch vụ cơ bản (Bảng 12), tương tự như Mô hình 1, một số yếu tố được coi là biến độc lập bao gồm: 1) Đặc điểm nhân khẩu học của chủ hộ; 2) Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người; 3) Đối tượng chính sách ưu đãi và đối tượng chính sách xã hội; 4) Số năm di cư đến địa bàn của hộ gia đình. Biến phụ

thuộc trong mô hình này là Thiếu hụt dịch vụ cơ bản với 2 giá trị: thiếu hụt từ 3 chiều cạnh dịch vụ cơ bản trở lên và thiếu hụt dưới 3 chiều cạnh dịch vụ cơ bản.

Mô hình cũng cho thấy, Hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta (B) của yếu tố Số năm di cư đến địa bàn của hộ gia đình lớn hơn so với hệ số này của các yếu tố còn lại, do đó, đây tiếp tục là yếu tố ảnh hưởng lớn hơn đến thiếu hụt về dịch vụ cơ bản của hộ gia đình.

Bên cạnh đó, hệ số Beta của yếu tố Quy mô hộ gia đình có giá trị dương, cho thấy hộ gia đình càng có đông người thì càng dễ tiếp cận với các dịch vụ cơ bản, vì vậy chỉ số thiếu hụt sẽ giảm. Trong khi đó, hệ số Beta của yếu tố Hộ gia đình có người hưởng chính sách ưu đãi lại có giá trị âm, điều này cũng cho thấy hộ gia đình càng có nhiều người nằm trong diện chính sách ưu đãi, việc tiếp cận với các dịch vụ cơ bản càng khó khăn hơn. Cuối cùng, Hệ số Beta của yếu tố Số năm di cư đến địa bàn của hộ gia đình có giá trị âm, có nghĩa là hộ chuyển đến địa bàn càng lâu thì càng thiếu hụt dịch vụ cơ bản.

## VI. THẢO LUẬN

### 6.1. Giải thích nguyên nhân nghèo đa chiều

*Thu nhập* được xem như là chiều cạnh quan trọng nhất trong việc xác định hộ nghèo và cũng là nguyên nhân nghèo của hộ DTTS di cư với các yếu tố tác động là tổng số thành viên trong gia đình, nghề chính của chủ hộ và số năm di cư đến địa bàn. Nếu hộ có càng đông thành viên thì thu nhập bình quân/người trong hộ càng thấp đi. Nếu nghề chính của chủ hộ là phi nông nghiệp thì thu nhập bình quân/người trong hộ ổn định hơn so với chủ hộ làm nông nghiệp. Những thông tin nhóm nghiên cứu thu thập được từ khảo sát thực địa cho thấy nhu cầu lao động

phổ thông, lao động tự do làm việc cho các nhà vườn, trang trại ở Lâm Đồng khá cao vào những thời điểm thu hoạch hoặc gieo trồng với công nhật dao động từ 200.000 – 300.000 đồng/người/ngày. Thậm chí có thời điểm chủ vườn, chủ trang trại không thuê đủ số lao công theo nhu cầu. Người

DTTS sẵn sàng nghỉ việc những ngày lễ của tôn giáo họ theo bất kể công nhật được trả cao đến 300.000-400.000đồng/người/ngày. Chính điều này khiến không ít chủ vườn kêu than vì rau, quả đến kỳ thu hoạch mà đành để chín, già quá mới thu hoạch được thiếu lao động.

### Hộp 1: Nguyên nhân nghèo ở dân tộc thiểu số di cư ở Lâm Đồng

Do cái quan niệm, không có đầu óc giống dân tộc Kinh là đi kinh doanh. Bây giờ mới thấy người ta đi làm nhiều thì mới a dua làm theo thôi, chứ không có cái sáng tạo. Thành ra khó thoát nghèo. Thấy người ta làm giàu ở đâu rồi mình mới bắt chước người ta, thì thành ra nó đã thành lỗi thời. Nhận thức còn kém. Không thoát khỏi chu vi, phạm vi sinh sống của mình được.

(Nam, 60 tuổi, Đức Trọng)

Số năm di cư đến địa bàn càng lâu thì thu nhập bình quân/người trong hộ càng ổn định hơn. Những hộ mới di dân đến có thể gồm 2 nhóm: (i) du canh, du cư đến khai hoang; (ii) đi theo họ hàng, người quen đến mua đất, vườn, ruộng để canh tác. Do đó, thời gian đầu đến lập nghiệp hộ sẽ gặp phải rất nhiều khó khăn trong việc đầu tư đồn

định canh tác, cuộc sống và tiếp cận sử dụng các loại nguồn lực chẳng hạn như vốn xã hội, tiếp cận các chính sách hỗ trợ, tham gia vào thị trường lao động, sản xuất hàng hóa. Có thể nói rằng, việc ổn định cuộc sống, sản xuất kinh doanh đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người DTTS di cư.

### Hộp 2: Nguyên nhân nghèo ở nhóm dân tộc thiểu số di cư ở Lâm Đồng

Khó khăn ban đầu là khi vào đây, họ tay trắng, họ không có đất đai để làm, vì vậy phải tự kiếm đất đai mà làm. Giờ thì họ cũng tương đối rồi. Như lúc mới vào thì đến nỗi phải lấy đất rom trát lên làm nhà, giờ thì là nhà xây rồi, có tivi, xe cộ rồi. Mức sống từ từ cũng theo kịp những người đi trước hơn rồi.

(Nam, 60 tuổi, Đức Trọng)

*Tiếp cận thông tin:* Quan điểm cho rằng thông tin là chìa khóa để thoát nghèo dường như không hề đúng với người DTTS nói chung và người dân di cư nói riêng. Mặc dù ở khía cạnh nào đó, có thể nói rằng những người di cư có tính năng động khá cao. Nhưng trong trường hợp thông tin về chính

sách hỗ trợ, người dân lại không quan tâm lắm. Thậm chí việc tham gia các cuộc họp của các nhóm hội đoàn thể tại địa phương họ dù có tham gia cũng không phát biểu, thể hiện ý kiến của chính mình. Khi được hỏi có ý kiến gì về chính sách hỗ trợ, họ có câu trả lời khá chung chung là cấp vốn, cấp đất...



### Hộp 3: Tiếp cận các chính sách của nhà nước

Nếu nói chính sách của nhà nước đưa xuống thì cái gì cũng rõ ràng. Nhưng tiếp cận thì rất nghèo nàn vì người dân không quan tâm cho lắm. Vì có những vấn đề thiết thực, thì đi tới người dân thì họ rất e ngại, e ngại sự đóng góp cho xã hội.

Một số có học hành thì ít, họ quan tâm đến những cái khác, chứ không quan tâm đến những cái này.

*(Nam, 45 tuổi, Đức Trọng)*

Cần phải nói rằng, phần lớn người DTTS di cư chưa ý thức hết được những quyền và tận dụng những chính sách mà họ có thể được hỗ trợ đặc biệt là nhóm những người mới di cư đến khi họ không biết rằng họ cần gặp ai để đưa ra yêu cầu hỗ trợ ví dụ cán bộ lao động xã hội, cán bộ Hội đoàn thể nào. Ngay cả một bạn sinh viên người DTTS thuộc diện hộ cận nghèo, nhà ngay cạnh Ủy ban nhân dân xã nhưng khi được hỏi cán bộ Lao động, thương binh xã hội tại ở Ủy ban xã là ai thì họ cũng không biết tên, biết mặt. Trong khi, để được nhận những hỗ trợ trong giáo

dục, đào tạo họ cần gặp vị cán bộ này.

#### *Mê tín dị đoan*

Mê tín dị đoan là một trong những đặc điểm rất đặc trưng trong đời sống xã hội của người DTTS, đặc biệt là những DTTS ở miền núi phía Bắc. Các hình thức cúng bái, mê tín dị đoan đã có ảnh hưởng nhiều đến đời sống sinh hoạt của người dân, và đặc biệt, ảnh hưởng đến thu nhập cũng như việc tiếp cận dịch vụ y tế, khám chữa bệnh của người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS. Mặc dù vậy, trong những năm gần đây, những hình thức mê tín dị đoan cũng đã giảm dần.

### Hộp 4: Mê tín dị đoan

Người dân tộc vẫn còn nặng về vấn đề mê tín dị đoan. Mấy năm trở lại đây thì nó bớt đi rồi. Đau yếu thì biết đi nhà thương rồi. Còn trước đây đau yếu thì toàn đi cúng bái, xem bói. Thậm chí trước đây đau ruột thừa mà không biết, cứ dè ra cúng bái, xong sắp vỡ ra rồi đi nhà thương thì mới lòi ra là đau ruột thừa. Đây là trước đây thì thế. Đến bây giờ thì cũng vẫn lơ mơ, nhiều người vẫn còn cố giữ những hủ tục đó. Trong bản sắc dân tộc còn có thầy cúng, là người cúng bái cho gia đình, và phụ trách vấn đề tang ma nữa. Bây giờ thì có nhiều người không gọi thầy cúng nữa, mà gọi thầy chùa đến tụng kinh, nhập điện là đi thôi. Thầy cúng bây giờ cũng biến chất, là bởi theo xã hội thôi. Biến đổi là hồi xưa các thầy cúng là cúng công đức, không lấy tiền, bây giờ là cúng lấy tiền. Nhiều người không có tiền chu cấp cho thầy. ví dụ làm ma chay phải có heo gà, phải có tiền cho thầy, phải khoảng mười mấy hai chục triệu thì mới được, ngoài cái áo quan phải đến chục triệu.

*(Nam, 65 tuổi, Đức Trọng)*

Các yếu tố khác ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến tình trạng thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm: Tổng số thành viên trong hộ; Hộ gia đình có đối tượng chính sách ưu đãi và số năm di cư đến địa bàn. Các yếu tố này tác động đến khả năng phân bổ và tiếp cận các loại nguồn lực khác nhau của hộ như thu nhập, chính sách hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng dân cư

nơi họ sinh sống.

**4.2. Tính toán chiều cạnh thiếu hụt nhu cầu dịch vụ xã hội cơ bản:**

Như đã trình bày ở trên, bộ chỉ báo được đề xuất bởi Đề tài chỉ điều chỉnh 02 chỉ báo từ bộ chỉ báo đánh giá tiếp cận nhu cầu dịch vụ xã hội của Bộ LĐ-TB-XH, là Trình độ giáo dục của người lớn và tài sản tiếp cận thông tin.

Chỉ báo	Ngưỡng thiếu hụt theo quy định của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Ngưỡng thiếu hụt được đề xuất bởi đề tài
Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất một thành viên đủ 15 tuổi <u>không tốt nghiệp Trung học cơ sở</u> và hiện không đi học	Hộ gia đình có ít nhất một thành viên đủ 15 tuổi, không đi học và chưa từng qua một lớp đào tạo nghề nào
Tài sản tiếp cận dịch vụ thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Tivi, Radio, máy tính và <u>không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/ thôn</u>	Hộ gia đình không có các tài sản: Tivi, máy tính, Ipad, Đài, và <u>chưa bao giờ nghe đến ít nhất 5 chính sách hỗ trợ từ chính phủ và địa phương</u> (chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, giống cây trồng, đào tạo nghề, điện, nước sạch...)

Việc điều chỉnh ngưỡng thiếu hụt ở chỉ báo trình độ giáo dục dẫn đến việc tăng tỷ lệ hộ thiếu hụt ở các địa phương lẫn các nhóm dân tộc. Tuy nhiên, ở chỉ báo tài sản tiếp cận dịch vụ thông tin, nhìn chung tỷ lệ hộ thiếu hụt theo ngưỡng đề xuất của đề tài tăng giảm khác nhau ở từng nhóm, địa phương chiếu theo kết quả tính toán theo ngưỡng thiếu hụt của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Chẳng hạn, điều chỉnh của Đề tài khiến tỷ lệ hộ thiếu hụt chỉ báo này giảm đi ở tổng mẫu điều tra lần tại huyện Đam Rông và Bảo Lâm nhưng lại tăng lên ở huyện Đức Trọng. Tương tự tỷ lệ này lại tăng đáng kể (60 điểm %) ở nhóm Tày –

Nùng – Thái và nhóm dân tộc khác. Điều này cho thấy tình trạng tiếp cận thông tin về chính sách hỗ trợ sản xuất và đời sống của nhóm DTTS di cư thiếu hụt khá trầm trọng.

*Bất hợp lý trong việc bình xét hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của Bộ Lao động – Thương binh – xã hội*

Trong quá trình tham vấn ý kiến chuyên gia, nhóm nghiên cứu nhận được ý kiến khá đa dạng. Trước hết cần khẳng định, phương pháp rà soát hộ nghèo theo phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều đã giúp cán bộ địa phương trực tiếp làm việc với dân thoát khỏi việc nhận những thắc mắc, khiếu nại, bởi cách tính điểm, lượng

**Bảng 12: Thu nhập của người trả lời khi thay đổi giữa hai phương pháp tính toán (%)**

	Trình độ giáo dục của người lớn		Tài sản tiếp cận dịch vụ thông tin	
	Tính theo ngưỡng thiếu hụt của MOLISA	Tính theo ngưỡng thiếu hụt đề xuất bởi Đề tài	Tính theo ngưỡng thiếu hụt của MOLISA	Tính theo ngưỡng thiếu hụt đề xuất bởi Đề tài
<b>Chung</b>	<b>75,6</b>	<b>100</b>	<b>86,5</b>	<b>76,9</b>
Đam Rông	78,2	100	95,4	73,6
Đức Trọng	71,4	100	69,4	85,7
Bảo Lâm	75	100	90	70
Tày – Nùng – Thái	73	100	20	80,4
Dân tộc khác	80,4	100	51,8	75

*Nguồn: Điều tra thực địa của đề tài (2018)*

hóa đều theo quy định chung của nhà nước, tiêu chí rất rõ ràng. Tuy nhiên, bởi quy trình và cách tính toán chi tiết lại chính là điểm khó cho cán bộ thôn, bản – những người trực tiếp thực hiện rà soát tại các hộ

gia đình bởi cách tính điểm khá phức tạp ở cách quy đổi điểm theo *thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH* về việc hướng dẫn rà soát hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020.

### **Hộp 5: Khó khăn khi tính toán nghèo đa chiều**

Xét theo đa chiều, cứ tính theo bảng chấm điểm là ra hết. Không ai chối cãi được. Tuy nhiên, có người phàn nàn là sao nhà họ ti vi hư rồi sao vẫn chấm điểm. Thì hướng dẫn như vậy rồi, bây giờ vào nhà thấy cái ti vi thì là ti vi, chứ không biết là hư hay không hư. Không tính đến chuyện đó. Cho nên là có người bảo là, họ cứ tưởng làm phức, cho người không có điều kiện cái ti mình không dùng nữa, ai dè lúc bình xét hộ nghèo lại được chấm thêm điểm, thành ra không nghèo nữa. Tưởng làm phức ai dè làm hại người ta.

*(Phỏng vấn sâu cán bộ)*

Không chỉ vậy, một số chỉ báo thành phần chưa phản ánh được bản chất của vấn đề ví dụ như một số tài sản, theo thang điểm thì hộ có nhưng bị hỏng không dùng được hoặc giá trị rất thấp. Những ý kiến nhận định này góp phần củng cố những ý kiến thảo luận của nhóm

tác giả Lương Thùy Dương và cộng sự (2016).

#### *Tính toán về thu nhập*

Sau khi áp dụng việc điều chỉnh cách tính toán về thu nhập, số liệu cho thấy không có sự thay đổi trong các mức thu nhập.

**Bảng 13: Thu nhập bình quân/người của hộ gia đình trong mẫu nghiên cứu (%)**

Mức thu nhập theo đề tài đề xuất	Tỷ lệ	Mức thu nhập theo quy định của MOLISA	Tỷ lệ
Dưới 600.000 đồng	11,5	Dưới 700.000 đồng	11,5
Từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng	2,6	Từ 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng	2,6
Từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng	1,9	Từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng	1,9
Trên 1.500.000 đồng	84,0	Trên 1.500.000 đồng	84,0
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>Tổng</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Điều tra thực địa của đề tài (2018)*

Chúng tôi cho rằng kết quả này là do mẫu nghiên cứu có quy mô nhỏ và không bao gồm được nhóm hộ có mức thu nhập rơi vào khoảng 600.000 – 700.000 đồng/người/tháng.

*Số lượng chỉ báo thiếu hụt*

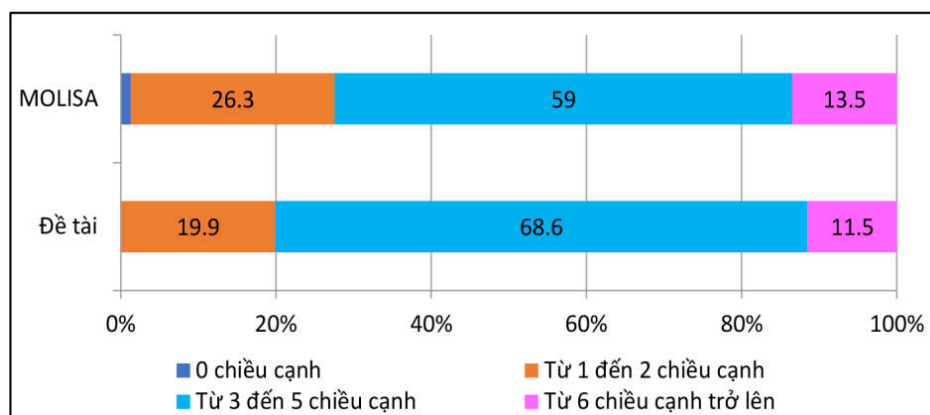
Số lượng chỉ báo thiếu hụt đã thay đổi theo hai cách tính toán. So với cách tính toán của Bộ Lao động, Thương binh và xã hội, cách tính toán của đề tài đã chỉ ra rằng tất cả những hộ gia đình có trong mẫu nghiên cứu đều có ít nhất một chiều cạnh nghèo, bởi tỷ lệ hộ gia đình không thiếu hụt chiều cạnh dịch vụ cơ bản nào bằng không.

Số lượng chiều cạnh dịch vụ cơ bản bị thiếu hụt của mỗi hộ gia đình đều tăng lên thêm 1 chiều cạnh nữa khi sử dụng cách tính toán này. Có thể thấy rằng, việc điều chỉnh ngưỡng nghèo của đề tài dẫn đến tỷ lệ hộ thiếu hụt từ 3-5 chiều cạnh tăng lên gần 10 điểm % so với ngưỡng quy định bởi MOLISA nhưng giảm tỷ lệ hộ ở nhóm thiếu hụt từ 6 chiều cạnh trở lên lần thiếu hụt dưới 3 chiều cạnh.

**KẾT LUẬN**

Việc điều chỉnh 02 chỉ báo đo lường thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản đã đưa ra kết quả thay đổi đáng kể về tỷ lệ hộ tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản so với bộ tiêu chí

**Biểu 4: Số lượng các chiều cạnh thiếu hụt so sánh giữa hai cách tính toán (%)**



*Nguồn: Điều tra thực địa của đề tài (2018)*

đánh giá của MOLISA khi tăng xấp xỉ 6,5 điểm % hộ nghèo tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

Quy mô khảo sát phiếu hỏi hộ gia đình ở phạm vi nhỏ (180 phiếu) dẫn đến việc điều chỉnh ngưỡng nghèo về thu nhập nhưng

không có sự thay đổi về kết quả hộ nghèo. Nguyên nhân là mẫu nghiên cứu không có hộ nào có thu nhập bình quân đầu người rơi vào khoảng 600.000-700.000 đồng/người/tháng

Mô hình hồi quy tuyến tính cho thấy 3 yếu tố có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng đến thu nhập bình quân/người trong hộ gia đình, gồm: Tổng số thành viên trong gia đình; Nghề nghiệp chính của chủ hộ; Số năm hộ di cư đến địa bàn. Trong đó số năm di cư đến địa bàn là yếu tố có ảnh hưởng nhiều nhất đến thu nhập của hộ.

Ở chiều cạnh thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của DTTS di cư tại Lâm Đồng, có 3 yếu tố chính tác động đến thiếu hụt các dịch vụ cơ bản của hộ gia đình dân tộc

thiểu số di cư, gồm: 1) Tổng số thành viên trong hộ; 2) Hộ gia đình có đối tượng chính sách ưu đãi và 3) Số năm di cư đến địa bàn của hộ. Ở chiều cạnh này, số năm di cư vẫn tiếp tục là yếu tố ảnh hưởng lên hơn cả đến việc thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

Có thể thấy rằng có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo đa chiều ở nhóm DTTS di cư, kết quả xử lý số liệu, tham vấn chuyên gia và phỏng vấn sâu người dân cho thấy số năm di cư đến địa bàn, khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, tiếp cận thông tin, tình hình mê tín dị đoan là những nguyên nhân chính cản trở người DTTS di cư tiếp cận sử dụng các nguồn lực và tăng thu nhập cho hộ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Ban Dân tộc tỉnh Lâm Đồng (2016). *Thống kê dân tộc*. Lâm Đồng, ngày 20 tháng 9 năm 2016.
2. Ban Dân tộc tỉnh Lâm Đồng (2013). *Thống kê dân tộc*.
3. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội) (2005). *Báo cáo chính phủ về chuẩn nghèo giai đoạn 2006-2010*, Hà Nội.
4. Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội (2015). *Đề án Tổng thể chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều*.
5. Đặng Nguyên Anh (2006), *Chính sách di dân trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh miền núi*, Nxb Thế giới, Hà Nội. Khổng Diễn (1995), *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Đậu Tuấn Nam (2013), *Di cư của người Hmông từ đổi mới đến nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Lê Sỹ Giáo (1999): “*Xung quanh việc sử dụng khái niệm dân tộc ở Việt Nam*”, Tạp chí *Thông tin lý luận*, số 11, tr 34 - 36.
8. Lương Thùy Dương và Vũ Quốc Huy (2017). “*Đo lường nghèo đa chiều ở Việt Nam, giai đoạn 2010-2014*”. *Tạp chí nghiên cứu Con người số 2 (2017)*.
9. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Lâm Đồng (2016). *Thống kê hộ nghèo cuối 2016, đầu 2017*.
10. UN (2008). *Tuyên bố của Liên Hợp quốc tháng 6/2008*.
11. UBND tỉnh Lâm Đồng (2016). *Văn bản số 2408/UBND-VX3, Báo cáo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015*. Lâm Đồng tháng 5/ 2016.
12. Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (2013). *Thống kê dân số, dân tộc theo đơn vị hành chính tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013*.

### Tiếng Anh

1. Alkire, S., and Foster, J. E. (2007). *Counting and multidimensional poverty measurement*. OPHI Working Paper No 7.
2. Alkire, J., and Santos, M. E., (2010). *Acute Multidimensional Poverty: A new index for developing countries*. OPHI, working paper No. 38
3. Alkire, S., and Foster, J. E. (2011a). Counting and multidimensional poverty measurement. *Journal of Public Economics*, 95(7–8), pp. 476–487.
4. Alkire, S., and Foster, J. (2011b). Understandings and misunderstandings of

- multidimensional poverty measurement. *Journal of Economic Inequality*, 9, pp. 289–314.
5. Alkire, Sabina and Suman Seth (2013). Selecting a Targeting Method to Identify BPL Households in India. *Journal of Social Indices Research*, 112, pp. 417-446.
  6. Bader et al. (2015). A Different Perspective on Poverty in Lao PDR: Multidimensional Poverty in Lao PDR for the Years 2002/2003 and 2007/2008. *Journal of Social Indices Research*, 126, pp.483–502.
  7. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2015), Tờ trình chính phủ đề nghị duyệt “Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.
  8. Bourguignon, Francois and Satya R. Chakravarty. 2003. The measurement of multidimensional poverty. *Journal of Economic Inequality*, 1(1), pp.25–49.
  9. Chakravarty, Satya R. and Conchita D'Ambrosio. 2006. The measurement of social exclusion. *Review of income and wealth* 52(3), pp. 377-398.
  10. Chakravarty, Satya R., Joseph Deutsch and Jacques Silber. 2008. On the Watts Multidimensional Poverty Index and its Decomposition. *World Development* 36(6), pp. 1067–1077.
  11. Davies, M. et al (2009). *Thích nghi với biến đổi khí hậu, giảm rủi ro và bảo trợ xã hội*, trang 201-217, trong OECD, *Thúc đẩy tăng trưởng hướng nghèo: Bảo trợ xã hội*, OECD, Paris.
  12. DFID (Department for International Development) (1999a). *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*. <http://www.eldis.org/vfile/upload/1/document/0901/section1.pdf>
  13. DFID (1999b). *Sustainable Livelihoods and Poverty Elimination*. London: Department for Department for International Development.
  14. Everetts, L. (1966), “A theory of migration”, *Demography*, 3 (1), pp. 47 – 57
  15. Mayer Hacker, Helen. 1951. *Women as a Minority Group*. Retrieved December 1, 2011 (<http://media.pfeiffer.edu/lridener/courses/womminor.html>).
  16. Nussbaum, Martha. 1996. *Poetic Justice: The Literary Imagination and Public Life*. Boston, Mass: Beacon Press.
  17. Rawls, John. 1971. *A Theory of Justice*. Cambridge, Mass.: Belknap Press of Harvard University Press.
  18. Ruggles, P., (1992). *Measuring poverty*. Institute for research on Poverty, University of Wisconsin-Madison. <http://www.irp.wisc.edu/publications/focus/pdfs/foc141a.pdf>
  19. Santos, Maria E. And Karma Ura (2008). *Multidimensional Poverty in Bhutan: Estimates and Policy Implications*. OPHI Working Papers No.14.

20. Scoones, I. (1998). *Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis*. Working Paper 72. Brighton: Institute for Development Studies.
21. Sen, A. (1976). Poverty: an ordinal approach to measurement. *Econometrica*, 44(2), pp.219-231.
22. Sen, Amartya K. (1992). *Inequality Reexamined*. New York, Cambridge, MA: Russell Sage Foundation. Harvard University Press.
23. Sen, Amartya (1996). On the Foundations of Welfare Economics: Utility, Capability and Practical Reason. In Farina, Hahn and Vannucci (eds), *Ethics, Rationality, and Economic Behaviour*, Oxford Clarendon Press.
24. Sen, Amartya K. (1999). *Development as Freedom*. New York: Knopf Press.
25. Wagley Charles and Marvin Harris (1958). *Minorities in the New World: Six Case Studies*. New York: Columbia University Press.
26. Watts, Harold. 1968. *An Economic Definition of Poverty*. In Patrick Moynihan Daniel (eds), *On Understanding Poverty*. New York: Basic Books.
27. Wirth, Louis (1945). "The Problem of Minority Groups." *The Science of Man in the World Crisis*, edited by R. Linton: 347.
28. Yu, Jiantuo (2013). Multidimensional Poverty in China: Findings Based on the CHNS. *Journal of Social Indices Research*, 112, pp.315-336



**VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG**  
Tầng 8, số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam  
Website: [irsd.vass.gov.vn/rrsd.org.vn](http://irsd.vass.gov.vn/rrsd.org.vn)